

# CỎ THƠM

## **CHỦ NHIỆM**

NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG

## **PHÓ CHỦ NHIỆM**

PHAN KHÂM

## **NHÓM CHỦ BÚT**

NGÔ TĂNG GIAO.  
TRẦN BÍCH SAN. BÌNH HUYỀN.  
PHẠM VĂN TUẤN.  
NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG

## **TỔNG THƯ KÝ**

ĐỖ TRÀNG MỸ HẠNH

## **WEBSITE**

PHAN ANH DŨNG  
NGUYỄN VĂN BÁ  
THỦY SENSER  
[www.cothommagazine.com](http://www.cothommagazine.com)

## **TRÌNH BÀY**

NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG

## **TÒA SOẠN**

11623 CHAPEL CROSS WAY  
RESTON, VA 20194, USA  
TEL. (703) 471-1271  
FAX (703) 471-1196  
Email: [dsenser@yahoo.com](mailto:dsenser@yahoo.com)

## **BAN BIÊN TẬP**

HỒ TRƯỜNG AN. QUỲNH ANH. Ý ANH.  
TRẦN QUỐC BẢO. VIỆT BẰNG.  
HẢI BẰNG H.D.B. NGUYỄN NGỌC BÍCH.  
NGUYỄN THỊ THANH BÌNH.  
ĐÌNH CƯỜNG. HOÀNG DUNG.  
PHAN ANH DŨNG. VŨ THÁI HÒA. VŨ  
HỐI. PHAN KHÂM. VI KHUÊ. HUY LÃM.  
NGUYỄN LÂN. NGUYỄN PHÚ LONG.  
LÊ LUYẾN. VŨ NAM. CAO MỸ NHÂN.  
ĐẶNG NGUYỄN. NGUYỄN VĂN THÀNH.  
TIỂU THU. HỒNG THỦY. LÊ THƯƠNG.  
TRƯƠNG ANH THỤY. BÙI THANH TIÊN.  
THANH TRANG. HÀ BÌNH TRUNG.  
TẠ QUANG TRUNG. NGUYỄN ĐẶNG TUẤN.  
NGUYỄN TƯỜNG VÂN. KIM VŨ.

## **ĐẠI DIỆN**

TRẦN BÍCH SAN: New Orleans, LA  
VŨ MẠNH PHÁT: San Jose, CA  
HẢI BẰNG HDB: Chandler, AZ  
VĂN T. KIỀU ANH: Minneapolis, MN  
HỒNG PHÚC: Dallas, TX  
NGUYỄN ĐẶNG TUẤN: Riverview, FL  
TIỂU THU: Québec, Canada  
VƯƠNG ÁNH HẰNG: W. Seneca, NY  
BÌNH HUYỀN: France  
VŨ NAM: Germany



**THÁNG 9 NĂM 2008**

# MỤC LỤC

	Trang		Trang
SONNY PHOTO: Thu Vàng	Bìa	HỒ CÔNG TÂM: Lạc dấu địa đàng	89
NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG: Cánh Thư Mùa Thu	02	HỒ TRƯỜNG AN: Nỗi niềm	89
<b>BIÊN KHẢO</b>			
VI KHUÊ: Lại Nói về đệ nhất danh phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du.	04	GIA TRẠNG LNQ: Nhớ xưa	92
HẢI BĂNG H.D.B.: Chu Văn An- Thân thế và sự nghiệp	19	VIỆT BẰNG: Tháng chín	93
NGUYỄN PHÚ LONG: Bác Tản Đà và Bác Mai Lâm	26	QUỲNH ANH: Hình ảnh mùa thu	93
PHẠM THỊ NHUNG: Cô Kiều với Phạm Quỳnh	30	BÙI THANH TIÊN: Nỗi Nhớ Em Mùa Thu	94
HỒ TRƯỜNG AN: Theo vết chân của Nữ Thần Thi Ca Sapho	38	HOÀNG SONG LIÊM: Tiếng gọi xa xăm	94
PHẠM TRỌNG LÊ: Đọc lại bài thơ Le Lac của Lamartine cùng các bản dịch sang tiếng Anh.	48	PHẠM KHÂM: Thu về, Cúc vàng, Con Bướm, Điếu Vãn, Hồn Bướm	95
PHẠM VĂN TUẤN: Albert Einstein (1879-1955) , Vĩ nhân thứ tám.	74	HOÀNG TRÙNG DƯƠNG: Tạ ơn	95
LÊ THƯỜNG: Chinh Phụ Ngâm	74	ĐẶNG NGUYỄN: Có không	96
NGUYỄN NGỌC BÍCH: Nghìn năm kiến trúc Thăng Long - Hà Nội	78	NGÔ KIM THU: Ngày thi	96
NGUYỄN VĂN THÀNH: Một vài Cảm nghĩ về án tử hình	82	CAO MỸ NHÂN: Tâm hồn đi vắng	97
		HỒ CÔNG TÂM: Nám mồ cô đơn	97
		NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG: Hồn thu	97
		TÂM MINH: Tiếng Lòng	97
		TẠ QUANG TRUNG: Bài thơ cho cuộc tình đã mất	98
		KIỀU ANH: Vàng trắng nhớ	98
		UYÊN PHƯƠNG MINH NGUYỆT Hoa bằng lăng tím	121
		HOÀNG MAI: Ý Thu	165
<b>THƠ</b>			
CAO MỸ NHÂN: Mảnh trăng thơ	89	<b>THÔNG CÁO</b>	
NGUYỄN KINH BẮC: Tình thơ	89	Hội Quốc Tế Y Sĩ Việt Nam Tự Do	104

	Trang		Trang
<b>VĂN</b>		<b>HỌA</b>	
KIM VŨ: Bài thơ Lục Nguyệt của Sư Đào	99T	HOÀNG ĐẠO: Tranh phiếm về Tản Đà	29
ÂM MINH NTG: Con Nai Vàng Ngơ Ngác	107	TÚ DUYÊN: Thúy Kiều (tranh lụa)	32
TRẦN THY VÂN: Xuân diệu, Nhà thơ đồng tính luyến ái	109	ĐINH CHƯỜNG: Minh họa	144
TIỂU THU: Xóm Nhỏ	116	<b>SÁCH</b>	
BÌNH HUYỀN: Như cảnh hoa sứ	127	HOA LIÊN KIỀU: Vũ Nam	177
NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG: Dấu xưa lịch sử	135	<b>ĐÍNH CHÍNH</b>	184
LÊ LUYỄN: Mộng bá quyền	145	<b>GIAO ĐIỂM</b>	
NGUYỄN HUỲNH NGỌC HÀ Duyên nợ với Liên Đoàn Thăng Long	154	THẨM OÁNH: Ảo mộng đêm thu	
VĂN QUANG: Chuyện về anh thương phước bình tự thiêu	159	DIỄM HOA: Rêve de pleine lune	195
HOÀNG DUNG: Hương bồ kết	164	YÊN VI YVETTE SPRINGFIELD Let's sing this love song	196
ĐỖ PHÚ: Tơ vương miền tuyết lạnh	166	JAMES J. TIPPETT: Autom wood	197
THANH TRANG: Mất buồn Hà Nội	171	TÂM MINH NTG, Rừng thu	197
VŨ NAM: Chiều Praha	174	VŨ THẾ HÙNG: Bài thơ sám hối	198
NGUYỄN LÂN: Nghiệp Chướng	178	HÙNG VŨ: Poem of epentance	198
LAM ĐIỀN NGUYỄN THỦ: Tình và hiếu trong thi ca Việt Nam	185	<b>SINH HOẠT</b>	<b>197</b>
ĐÀO HOÀNG YẾN: Tình Trương Vương	191	<b>199</b>	
<b>NHẠC</b>		<b>CƠ SỞ THƯƠNG MẠI</b>	
HUY LÂM: Thu mộng tưởng	90	Bác Sĩ Nguyễn Kim Dung	18
NGUYỄN ĐĂNG TUẤN & VŨƠNG NGỌC LONG: Tình Ca	153	Buddy Photo	170
THANH TRANG: Mất buồn Hà Nội	172	Bác Sĩ Võ Đạm	200
		Sovereign Realty, Inc.	200
		Bác Sĩ Nguyễn Quốc Quân	201
		Lạc Việt Gallery	201
		Danh Sách	
		Mạnh Thường Quân	202
		Phiếu Mua Báo &	
		Quảng Cáo:	203
		Tủ Sách Hội Viên:	204

# CẢNH THU MÙA THU

Thưa quý vị, Cỏ Thơm 44 này là số mùa thu. Nên không lạ gì, nếu quý vị có cảm tưởng lâng lâng gió lạnh, xao xác lá vàng rơi trong những bài thơ tình mộng mị và được ngắm “Con Nai Vàng Ngơ Ngác” trong bài tùy bút của Văn Thi Sĩ Ngô Tăng Giao trong số báo này để băng khuâng, để thương, để nhớ...

Hình bìa của Sonny Photo, cũng rực rỡ rừng cây lá vàng, cam, đỏ, tím... Thực ra, ảnh có cả màu xanh lá cây và màu nâu đậm. Nhưng thể theo lời yêu cầu của Nguyễn Thị Ngọc Dung, Sonny đã biến hóa hai màu đó ra cái màu của tưởng nhớ, tím ngắt tím ngơ... Nội dung báo, ngoài những bài biên khảo công phu, giá trị, những truyện ngắn dung dị và hấp dẫn như thường lệ.

Ngoài kia trời thu man mác, Người Cỏ Thơm vẫn nghe như dư âm “Vọng tiếng Tơ Đồng” còn văng vẳng đâu đây. Thực vậy, chiều ngày 20 tháng 7, Người của vùng Hoa Thịnh Đốn đã hân hạnh được tham dự chương trình nhạc thính phòng tưởng nhớ Nhạc Sĩ Hoàng Trọng, Nhạc Trưởng của ban Tiếng Tơ Đồng Hoàng Trọng, do con cháu của ông, Nhạc Sĩ Hoàng Cung Fa, Ca Sĩ Bạch La và Hoàng Dung tổ chức tại Falls Church, Virginia. Chương trình thật công phu với các ca nhạc sĩ tài tử nhưng tài năng nghệ thuật cao cường. Thính giả không ngớt lời tán thưởng. Dư âm còn vọng tới ngày hôm nay.

Trong dịp này Cỏ Thơm cũng được dịp gặp gỡ Nhà Văn Hải Bằng Hoàng Dân Bình, cùng phu nhân về thăm giếng Virginia. Anh Hoàng Dân Bình là đại diện Cỏ Thơm ở Arizona, tiểu bang có Grand Canyon, một kỳ quan của thế giới. Trong số báo này, anh có bài “Chu Văn An, Thân Thế và Sự Nghiệp”. Quý vị dù không là cựu học Trường Chu Văn An cũng thích thú khi đọc bài biên khảo này.

Một tin vui đáng kể nữa là ngày 9 tháng 8 vừa qua, Hội Quốc Tế Y sĩ Việt Nam Tự Do có buổi lễ tặng giải thưởng cho:

Bộ Môn Biên Khảo: ba giải đồng hạng.

1-Từ điển nhân danh, địa danh & tác phẩm văn học nghệ thuật Trung quốc, tác giả Hoàng Xuân Chính (Hoa Kỳ).

2-Việt Nam: môi trường và con người, tác giả Thái Công Tụng (Gia Nã Đại).

3-Những biến cố mắt lạnh thổ, lãnh hải Việt Nam từ năm 939 đến 2002, tác giả Trịnh Quốc Thiên (Hoa Kỳ).

Bộ môn Sáng Tác : hai giải đồng hạng.

1- Nhất Linh cha tôi, tác giả Nguyễn Tường Thiết (Hoa Kỳ).

2- Hương chanh, tác giả Võ Thị Diễm Đạm (Na Uy).

Cỏ Thơm xin có lời chúc mừng tới các tác giả trúng giải.

Hẳn trong chúng ta và cả thế giới chưa quên được cơn hồng thủy Gustav thổi vào Vịnh Mexico vào cuối tháng 8 vừa qua. Cả triệu người phải di tản, trong số đó có anh Trần Bích San, nhà biên khảo của Cỏ Thơm và gia đình. Người Cỏ Thơm rất lo lắng vì nhà anh ở New Orleans đã bị lụt trong cơn bão Katrina. Nhưng may mắn, anh chàng Gustav đã yếu đi nên không làm tổn hại Louisiana nhiều như hai năm trước. Nhà anh Trần Bích San đã thoát nạn. Chúng ta đều vui mừng và “tha bổng” cho anh đã không có bài biên khảo trong số báo này. Không ai dám phàn nàn cả!

Sau cơn bão, Ngọc Dung phấn khởi đi dự Đại Hội Trưng Vương tại San Jose. Ngọc Dung tới sớm hai ngày để có thể gặp được quý Văn Thi Sĩ Hà Thượng Nhân, Dương Huệ Anh, Diêu Tồn, Huệ Thu, Việt Bằng, Kim Vũ, Phạm Nguyên Khôi. Ngọc Dung rất tiếc Văn Thi Sĩ Trùng Quang, Đông Anh, Trường Giang và Nguyễn Thanh Giản không tới được dù Ngọc Dung cũng đã mời. Sau mấy năm không sang thăm, Thung Lũng Hoa Vàng mở mang rất nhiều nhất là các cơ sở thương mại của Người Việt trong vùng Little Sài Gòn, San Jose.

Thưa quý vị, thường thường chúng tôi có tiền đại hội cho các bạn đồng môn tái ngộ cùng nhau. Ngọc Dung được họp mặt các bạn cùng niên khóa 52-59 vào trưa thứ sáu. Có hai chục mạng mà ồn ào át cả tiếng các thực khách khác. Chúng tôi thì nhau nói cùng một lúc, chụp hình kỷ niệm tới tấp. Vui chết thôi, có “care” gì ăn uống đâu!

Buổi đại hội, chiều 5 tháng 9, đông đảo 400 nhân mạng, toàn gia đình Trưng Vương, trong nhà Hàng Thành Được. Ngọc Dung cũng đem theo một số báo Cỏ Thơm và một số tác phẩm riêng đi trưng bày, nhưng cũng bán được ít cuốn và tặng vài giáo sư cùng bạn từ Việt Nam sang tham dự đại hội. Đa số chị em bạn Trưng Vương chú ý đến sách báo đều đã có tác phẩm của Nguyễn Thị Ngọc Dung. Nhân dịp này, Hội Ái Hữu Cựu Nữ Trưng Vương San Jose cho phát hành đặc san với hình bìa lộng lẫy lá vàng mùa thu và nội dung thật súc tích. Cỏ Thơm số 45 sẽ được phép trích đăng vài sáng tác xuất sắc của đặc san.

Phần văn nghệ của Đại Hội Trưng Vương San Jose cũng rất đáng nể. Màn trình diễn nào cũng làm khán thính giả ngạc nhiên và thán phục. Không ngờ các cựu nữ sinh tài năng như chuyên nghiệp. Hoan hô các bạn!

Ngày hôm sau Đại Hội lại có ba xe “bus” đi thăm Lake Tahoe. Việc tổ chức rất chu đáo. Không biết các xe khác ra sao chứ hoạt náo viên xe Ngọc Dung rất có duyên và tếu không chịu được. Nàng kể nhiều chuyện tiếu lâm làm cái xe 55 chỗ ngồi cứ nhảy lên chồm chồm vì hành khách cười bò lăn, bò càng. Hoạt náo viên này cũng hát hay nữa. Hỏi ra thì nàng có chương trình trên một đài phát thanh ở San Jose.

Từ trung, trong ba tháng vừa qua, Ngọc Dung rất vui không có chuyện gì buồn để quý vị phải mất công chia sẻ với Cỏ Thơm. Xin chúc quý vị một mùa thu êm đềm và thơ mộng.

Hẹn sẽ tản mạn cũng quý vị vào mùa đông tuyết trắng.

## **NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG**

# LẠI NÓI VỀ ĐỆ NHẤT DANH PHẨM: TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU

## VI KHUÊ

**Đ**ất nước chúng ta, trải mấy ngàn năm lịch sử luôn luôn phải chiến đấu chống kẻ thù xâm lược để sống còn, gần đây đã chứng tỏ được sự trưởng thành của mình trên nhiều phương diện, theo đà tiến hóa của nhân loại nên đã được biết đến bởi thế giới năm châu. Điều này, chúng ta đều đã biết.

Riêng về lãnh vực văn học, văn chương, là phần tiêu biểu cho vẻ đẹp tinh thần, cho trình độ văn minh và văn hiến của cả dân tộc, thì từ xưa đến nay, mỗi khi có cơ hội trưng bày trước sự quan chiêm của các cường quốc cái phần tinh túy ấy, chúng ta chẳng có gì hơn là một áng văn chương mà cả nước đều tôn trọng, nhất trí vinh danh là đệ nhất danh phẩm: Truyện Kiều của Nguyễn Du.

Trong khuôn khổ một bài biên khảo ngắn gọn, chúng tôi xin vẽ lại sau đây cuộc hành trình dài dằng dặc thường thức truyện Kiều của cả dân tộc ta, để rồi trao tặng địa vị độc tôn cho tác phẩm này. Tìm hiểu lại một vấn đề quan trọng hàng đầu như thế, chẳng phải là cần thiết hay sao?

Nhắc lại, Nguyễn Du tiên sinh sinh năm 1765 dưới triều đại vua Lê Hiển Tông, là

con trai út của cụ Nguyễn Nghiêm, tước Xuân Quận Công, giữ chức Nguyên Thủ Đầu Triều suốt đời vua Lê Cảnh Hưng, nghĩa là một thế gia vọng tộc. Ông có tất cả năm anh em đều đỗ đạt và làm quan lớn cả.

Nguyễn Du có tự là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, còn gọi là Tiên Điền. Thuở nhỏ sống cùng đại gia đình ở đất Thăng Long, hưởng vinh hoa phú quý. Đến năm lên 10 mất cha, sau đó mồ côi mẹ, phải về

quê nương nhờ chú bác, rồi cũng học hành đỗ đạt, đến năm 19 tuổi đã ra làm quan. Chưa được 6 năm thì đến năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung Nguyễn Huệ kéo đại binh Tây Sơn ra Thăng Long dẹp tan quân Tàu xâm lược, chấm dứt triều đại nhà Lê đã trị vì gần 400 năm. Nguyễn Du năm ấy 24 tuổi, trông thấy anh em bị nhà tan cửa nát, rất đau lòng. Từ đó, ông phải sống cảnh cơ hàn hơn nữa, lại còn phải chứng kiến cảnh đầu

roi máu chảy của người thân, nên tấm lòng càng thêm bi lụy.

Nhà Nguyễn dẹp tan Tây Sơn, vua Gia Long thống nhất sơn hà vào năm 1802, xuống chiếu kêu gọi cựu thần nhà Lê ra giúp nước. Từ chối chẳng được, cuối cùng Nguyễn Du cũng phải ra làm quan, để rồi sau này, vào năm 1813 khi 38 tuổi được cử đi sứ sang Tàu. Do sự đi sứ này mà sử sách



về sau cho rằng Truyện Kiều đã được viết sau khi ông đi sứ về, mang theo quyển tiểu thuyết của người Tàu nhan đề là Thanh Tâm Tài Nhân, đến khi về nước mới phỏng theo cốt truyện ấy để viết nên Đoạn Trường Tân Thanh, sau này được gọi tên thống nhất là Truyện Kiều, nay là đệ nhất danh phẩm của dân tộc Việt Nam ta.

Nguyễn Du mất năm 1820, vừa đúng 55 tuổi, để lại Truyện Kiều cho hậu thế nâng niu, và căn cứ theo từng giai đoạn đau thương của cuộc đời ông mà phỏng đoán ý nghĩa từng câu từng đoạn trong tác phẩm. Nhưng thật ra, cả một dân tộc dẫu một lòng yêu quý Truyện Kiều, vẫn chưa bao giờ đồng ý với nhau về những điều phỏng đoán ấy cả.

Về thời điểm viết Truyện Kiều, thì theo sự công bố mới mẽ nhất gần đây của giáo sư Hoàng Xuân Hãn, thì đây là lần đầu tiên thời điểm này được chính thức xác định: Truyện Kiều đã được viết ra vào đời Tây Sơn, trước khi Nguyễn Du đi sứ bên Tàu, chứ không phải là sau đó, như đã từng ghi nhận. Và Truyện Kiều đã được viết bằng tiếng Việt, chữ Nôm, cảm hứng từ bản chữ Hán tình cờ đọc được của người Tàu, vì đây là giai đoạn thịnh hành của tiếng-Việt-chữ-Nôm đã nổi lên từ cuối thế kỷ 17 cho đến đời Minh Mạng, thời của những Cung Oán Ngâm Khúc, Chinh Phụ Ngâm. Thế nghĩa là: Nguyễn Du đã hoàn thành tác phẩm này từ lúc còn rất trẻ, trên dưới 30 tuổi thôi.

Truyện Kiều là đệ nhất danh phẩm của dân tộc là điều có thể chứng tỏ được bằng nhiều dữ kiện lịch sử văn học. Thứ nhất, tác phẩm được nói đến nhiều nhất trong văn chương Việt. Thứ hai tác phẩm được in lại nhiều lần nhất, và thứ ba, tác phẩm được quảng bá sâu rộng trong dân gian dưới nhiều hình thức.

### **Một: Truyện Kiều được nói tới nhiều nhất.**

Từ 1825 cho đến 1994, đã có hơn vô số bài viết, những luận án, hoặc những số báo đăng tải phê bình, nhận xét về Truyện Kiều của Nguyễn Du. Dưới đây là liệt kê hơn 50 tác giả Việt đáng kể đã từng luận bàn Truyện Kiều, và một số bình luận tiếng Nhật và tiếng Hán.

- 1825: Phạm Quý Thích là người đầu tiên viết, bài *Tổng Vịnh Đoạn Trường Tân Thanh*.
- 1871: Vua Tự Đức viết bài *Tổng Từ về Truyện Kiều*.
- 1905: Tổng Đốc Lê Hoan thành lập Tao Đàn Hưng Yên, và mở cuộc thi *Vịnh Kiều*.
- 1919: Phạm Quỳnh đăng bài trên báo Nam Phong chính thức ca ngợi Truyện Kiều.
- 1919: Huỳnh Thúc Kháng và Ngô Đức Kế đăng bài đã kích trên báo Tiếng Dân và Hữu Thanh.
- 1920: Phan Khôi đăng bài trên báo Phụ Nữ Tân Văn *Cảnh cáo các nhà học phiệt về Truyện Kiều*.
- 1924: Phạm Quỳnh tổ chức lễ kỷ niệm Nguyễn Du lần đầu tiên.
- 1923: Vũ Đình Long viết bài triết lý và luân lý Truyện Kiều đăng trên báo Nam Phong.
- 1924: Tản Đà chú thích và bình luận Vương Thúy Kiều Tân Truyện.
- 1924: Phan Sĩ Bằng, Lê Thước viết *Truyện cụ Nguyễn Du, tác giả Truyện Kiều*.
- 1929: Hồ Đắc Đàm viết *Truyện Kiều dẫn giải*.
- 1936: Trần Trọng Kim viết *Lý thuyết Phật học trong Truyện Kiều*.
- 1941: Hoàng Ngọc Phách viết *Cô Kiều đáng khen hay đáng chê*.
- 1941: Hoàng Ngọc Phách viết *Văn chương và luân lý Truyện Kiều*.
- 1941: Dương Quảng Hàm viết *Truyện Kim Vân Kiều của Nguyễn Du* trong Việt Nam Văn Học Sử Yếu.

- 1942: Nguyễn Bách Khoa viết *Nguyễn Du và Truyện Kiều*.
  - 1942: Trương Chính viết *Nguyễn Du và Truyện Kiều*.
  - 1943: Đào Duy Anh viết *Khảo luận về Kim Vân Kiều*.
  - 1952: *Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện* được nhà xuất bản Hương Sơn in lại.
  - 1953: Lê văn Hoè viết *Nho giáo và Truyện Kiều*.
  - 1953: Lê văn Hoè viết *Truyện Kiều chú giải*.
  - 1953: Lê Xuân Mỹ viết *Khảo cứu Truyện Kiều*.
  - 1953: Trương Tửu viết *Văn chương Truyện Kiều*.
  - 1954: Huyền Mặc Đạo Nhân viết *Dẫn giải Truyện Kiều*.
  - 1955: Nam Hưng viết *Ảnh hưởng triết lý Á Đông trong Truyện Kiều*.
  - 1956: Vũ Bằng viết *Kim Vân Kiều của Nguyễn Du*.
  - 1959: Văn Hoè viết *Truyện Kiều chú giải*.
  - 1959: Lê Tuyên viết *Thời gian hiện sinh trong Đoạn Trường Tân Thanh*.
  - 1960: Thái Văn Kiểm viết *Văn Chương, Triết Lý và Khoa học trong Truyện Kiều*.
  - 1962: Phan Ngọc viết *Kim Vân Kiều*.
  - 1960: Một nhóm giáo sư viết *Chân dung Nguyễn Du*.
  - 1962: Vũ Hữu Tiềm viết *Kiều của Nguyễn Du*.
  - 1964: Nguyễn Đăng Thục viết *Tâm lý văn nghệ Truyện Kiều của Nguyễn Du*.
  - 1965: Một nhóm giáo sư Sài Gòn viết *Kỷ niệm đệ nhị bách chu niên thi hào Nguyễn Du*.
  - 1965: Lê Ngọc Trụ, Bửu Cầm viết *Thư mục về Nguyễn Du* gồm có 574 tác phẩm và bài viết về Nguyễn Du (Bộ Giáo Dục xuất bản), gồm có bài của:
    - Nguyễn văn Trung: *Đặt lại vấn đề Truyện Kiều*,
    - Trần Bích Lan: *Những Nẻo Đường Tự Do*,
    - Vũ Khắc Khoan với *Nguyễn Du và tình yêu*,
    - Việt Tử với *Minh oan cho Thúy Kiều*.
- Ngoài ra còn có Nguyễn Khắc Hoạch, Đông Hồ, Thanh Lăng, Thích Thiên Ân, Bửu Cầm và Tạ Quang Phát, Trịnh Huy Tiên, Trần Cửu Chấn, Phạm văn Sơn, Thạch Nhân, Đàm Quang Hậu, Trần Quang Thuận.
- 1965: Trong quyển *Etudes Vietnamiennes, Nguyen Du et Le Kieu, 4<sup>se</sup> edition en langue étrangère*, Hà Nội, có những bài của Nguyễn Khắc Toàn, Nguyễn Khắc Viện về Truyện Kiều của Nguyễn Du.
  - 1965: Tại miền Bắc, qua tập *Kỷ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du* do nhà xuất bản Khoa Học và Xã Hội, Hà Nội, ta thấy một thư mục liệt kê các tài liệu về Nguyễn Du trên dưới 100 tập.
  - 1968: Nguyễn Sa viết trên tạp chí *Nghiên Cứu và Phê Bình Văn Học* bài “16 Nguyễn Du”, nhận định về Truyện Kiều.
  - 1971: Tô Nam Nguyễn Đình Diệm viết *Kim Vân Kiều – Thanh Tâm Tài Tử*.
  - 1973: Hà Huy Giáp viết lời giới thiệu Truyện Kiều do Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích.
  - 1977: Tại hải ngoại, tập san Văn Hóa Xã Hội số *Tưởng niệm đại thi hào Nguyễn Du* đăng bài của những tác giả cổ kim sau đây: Bùi Kỳ, Đoàn Tự thuật dịch Chu Mạnh Trinh, Lê Xuân Giáo, Nguyễn Phương, Nghiêm Xuân Hồng, Phước Quê, Hoàng Văn Đức, Nguyễn Ngọc Huy, Bùi Hữu Sáng, Vũ Quang Hân, Lưu Kim Phương, Trần Ngọc Minh, Lê Thọ Giáo.
  - 1993: Linh mục Vũ Đình Trác viết bộ sách *Triết lý nhân bản Nguyễn Du*.
  - 1993: Nguyễn Thùy và Trần Minh Xuân viết quyển: *Đoạn Trường Tân Thanh, Tiếng Vui Thay Lời Buồn*.
- Hán ngữ thì có:



- 1955: *Kim Vân Kiều bình giảng* của Lý văn Hùng.
  - *Kim Vân Kiều của Thanh Tâm Tài Nhân* nguyên ấn mộc bản bằng Hán Tự, đời Thanh, tàng trữ tại nội các văn khố, Tokyo, và tại Đông Dương Văn Hóa Nghiên Cứu Sở, trực thuộc Đại học Tokyo, Nhật bản.
- Nhật ngữ thì có:
- 1942: *Kim Vân Kiều* của Komatsu Kiyoshi, Tokyo.
  - 1960: *Kim Vân Kiều Khảo* của Tetakenaka Isoshiro.

**Hai: Truyện Kiều được in đi in lại nhiều lần.**

Theo ông Đặng Thanh Lê, được nhắc tới trong quyển Triết Lý Nhân Bản Nguyễn Du của linh mục Hán Chương Vũ Đình Trác, thì Truyện Kiều của Nguyễn Du được xuất bản và tái bản đến 23 lần bằng chữ Nôm, 72 lần bằng chữ Quốc Ngữ. Sau đây là những bản mà chúng ta biết được, cho đến nay:

- 1871: Chỉ 5 năm sau khi Nguyễn Du mất, bản đầu tiên được khắc in là do ông Phạm Quý Thích, thường gọi là *bản Phương*.
- Bản dịch từ Nôm ra Việt đầu tiên cho Đoàn TỰ Thuật in trong tạp chí Nam Phong dưới bút hiệu Đoàn Qùy.
- Bản *Liễu Văn Đường* bằng chữ Nôm gọi tắt là Liễu Văn.
- 1871: Bản do vua Minh Mạng chủ trương theo bản chính *Hoa Đường* đã rách nát.
- 1871: Bản *Kim Vân Kiều Tân Truyện, Liễu Văn Đường tàng bản*, do Tiên Điền Lê Tham Nguyễn Hầu chủ trương.
- 1875: Bản *Kim Vân Kiều Tân Truyện* của Trương Vĩnh Ký.
- 1879: Bản *Kim Vân Kiều Tân Truyện, Thịnh Mỹ Đường tàng bản*, đời Tự Đức năm Kỷ Mão.

- 1882: Bản *Kim Vân Kiều, Liễu Văn Đường tàng bản*, đời Tự Đức năm Nhâm Ngọ niên.
- Bản *Kinh* là bản Truyện Kiều Nôm do vua Tự Đức và triều thần sửa lại.
- 1902: Bản *Kiều Oánh Mậu*, chữ Nôm, gọi tắt là KOM.
- 1904: Bản *Kim Vân Kiều Truyện Quảng Tập*.
- 1906: Bản *Quản Văn Đường*, chữ Nôm.
- 1906: Bản thực hiện bởi nhóm Chu Mạnh Trinh.
- 1906: Bản *Truyện Thúy Kiều* của Bùi Kỷ - Trần Trọng Kim do Tân Việt xuất bản và tái bản.
- 1912: Bản *Kim Vân Kiều* của Nguyễn văn Vĩnh.
- 1917: Bản *Kim Thúy Tình Từ* của Phạm Kim Chi.
- 1918: Bản *Phúc Văn Đường*, chữ Nôm.
- 1926: Bản *Kim Vân Kiều*, nhà in Ngô Từ Hạ, Hà Nội.
- 1922: Bản *Kim Vân Kiều Tân Tập, Quảng Thịnh Đường tàng bản*, Khải Định thất niên.
- 1929: Bản *Kim Vân Kiều Tân Truyện, Phúc Văn Đường tàng bản*, Bảo Đại Kỷ Ty.
- 1974: *Truyện Kiều Nguyễn Du*, do nhà xuất bản Lá Bối in tại Paris.
- 1975: *Truyện Kiều Nguyễn Du* do nhà xuất bản Người Việt tại Hoa Kỳ.
- Bản *Văn Hồng Thịnh* cũng là *Truyện Kiều* xuất bản ở Hà Nội (không đề năm, tháng).

**Ba: Truyện Kiều được phổ biến rộng trong dân gian dưới mọi hình thức.**

Văn chương, dầu trác tuyệt đến đâu, xưa nay cũng chỉ được tán thưởng rất giới hạn bởi giới thượng lưu trí thức, nhưng cũng có một số vượt ra ngoài biệt lệ đó, thì tiếc thay lại chỉ như nghiêng nhẹ hay nặng về phía bình dân. Duy chỉ có Truyện Kiều, bác học, rất bác học, bình dân cũng thật bình dân, không phân biệt giai cấp, không gian hay

thời gian. Từ thuở mới ra đời được yêu mến như thế nào thì đến nay vẫn dành trọn vẹn tình cảm của người đọc, người nghe như vậy.

Trên có vua quan, dưới có gã đánh xe, người lão bộc, ngoài đồng ruộng có anh nông phu, chị đi cấy đi cày. Hơn một người đã phải băn khoăn tự hỏi: Truyện Kiều có cái ma lực gì mà hấp dẫn đến như vậy?

Một, là vì được phổ biến rộng trong dân gian Việt Nam dưới *nhiều hình thức*.

Từ xưa đã có những món đặc biệt xâm nhập vào đời sống đại quần chúng như là: ngâm Kiều, vịnh Kiều, tập Kiều, lấy Kiều, bó Kiều, đồ Kiều, ru con bằng Kiều, triển lãm tranh Kiều, vân vân.

**Ngâm Kiều** như các ả đào xưa đã ngâm, như bà Đàm Mộng Hoàn thuở mới vượt tuyến từ Bắc vào Nam đã ngâm làm thôn thức lòng người, như Hồ Điệp, như Hồng Vân của Tao Đàn miền Nam, đến nay vẫn còn chưa ai thay thế được.

**Viết Tựa Truyện Kiều**, không ai viết bằng tất cả tấm lòng, lâm ly bi đát như Chu Mạnh Trinh, mà cho đến nay, nhiều người thuộc lòng những đoạn rất mùi, như:

*Than ôi, một bước phong trần, mấy phen chìm nổi, trời tình mờ mịt, bể hận mênh mông...Ta cũng nói tình, thương người đồng điệu, cái kiếp không hoa lắm cảm, con hồn xuân mộng băng khuâng...*

(Chu Mạnh Trinh)

**Vịnh Kiều**, tiêu biểu như Phạm Quý Thích, Chu Mạnh Trinh, vừa là thi nhân vừa là đại khoa bảng, đã chiếm giải nhất kỳ thi vịnh Kiều từ năm 1905 với tập thơ Nôm, mà sau đây là một bài được ưa thích nhất bởi hậu thế:

**Kiều Đi Thanh Minh**

*Màu xanh ai khéo vẽ nên tranh  
Nô nức đua nhau hội Đạp Thanh  
Phận bạc ngậm ngùi người chín suối  
Duyên may run rui khách ba sinh  
Dưới hoa nép mặt gương lồng bóng  
Ngàn liễu rung cương sóng gợn tình  
Man mác vì đâu thêm ngán nỗi  
Đường về chuông đã gác chành chành*

**Tập Kiều** là chép một câu thơ Kiều 6 chữ của đoạn này với một câu 8 chữ của đoạn khác, nhiều khi rất xa cách nhau (trong Truyện Kiều) để làm thành một bài thơ có ý nghĩa riêng, tâm sự riêng của mình. Như một bài thơ của Cao Tiêu đảnh hạn, với 4 câu đầu:

*Từ đây góc bể chân trời  
Đau lòng lưu lạc nên vài bốn câu  
Một phen tri kỷ cùng nhau  
Trông vời có quốc biết đâu là nhà!*  
(Cao Tiêu)

Lấy Kiều là chọn rút ra một vài câu, vài đoạn trong thơ Kiều để phỏng theo mà diễn đạt ý. Thí dụ:

*Thanh Minh trong tiết bộ hành chơi  
Tình nọ, duyên này vương cả hai,  
Thường kẻ đầu giày in mặt đất  
Cảm ai màu áo nhuộm da trời*

Vừa **tập Kiều** vừa **lấy Kiều**, cả trong văn lẫn thơ, thì đồng thời với chúng ta có nhà thơ Bùi Giáng, được yêu mến ở trong nước, và ca tụng rất nhiều ở hải ngoại. Thử đọc hai câu lấy Kiều của ông:

*Trông chừng khói ngát song thưa  
Bui hồng lẻo đẻo chưa vừa chiêm bao  
Tuần mưa cũ gió người nào...*  
(Bùi Giáng)

Và trong văn, ông cũng *lấy* và *tập* được, như thế này:

*Tôi mượn lời ... ông Du viết lại tái Tân Thanh. Lấy trong ý tứ mà suy, thì bài ra bài vịnh kể gì vịnh ra? Tuy nhiên, nếu như tổng hợp mà còn ngụ trong tình tình nên câu tuyệt diệu, thì cái sự tình tại hạ gây nên cũng chẳng phải là toàn nhiên dấm dỏ!*

(Bùi Giáng, Mùa Thu Trong Thi Ca, trang 27-28).

**Bói Kiều** là dùng Truyện Kiều làm sách bói: đọc lên câu thơ thế nào thì cho rằng vận mệnh hên xui của mình cũng như thế. Ví dụ, bói phải câu: *Màu hồ đã mất đi rồi / Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma* thì thôi, hết thời rồi, đừng có mong chuyện làm ăn, buôn bán gì nữa!

Còn như **ru con** bằng thơ Kiều thì mẹ tôi từng ru tôi, mẹ anh từng ru anh, ru chị, làm sao có thể quên:

*À ơi à...*

*Trăm năm trong cõi người ra*

*Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau...*

*À ơi...*

*Người lên ngựa kẻ chia bào*

*Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san...*

Còn như **vẽ tranh Kiều** thì phải nhớ đến trước tiên những bức sơn mài của họa sĩ Tú Duyên, nổi danh từ những thập niên 50 với những tác phẩm thuần túy Việt Nam, đặc biệt là tranh Kiều, đã từng được trưng bày trong những kỳ triển lãm lớn.

Lý do thứ hai khiến Truyện Kiều có cái ma lực gì mà hấp dẫn đến như vậy là vì đã được phổ biến rộng qua các bản dịch.

Với cảm tình đặc biệt cũng như lòng tôn kính pha lẫn niềm tự hào dân tộc, các nhà trí thức Việt Nam thấm nhuần Tây học dưới thời Pháp thuộc cũng như sau này dưới chế

độ Việt Nam Tự Do, và cả bên Xã Hội Chủ Nghĩa cũng hết sức quan tâm đến việc phổ biến đệ nhất danh phẩm này của dân tộc và văn hoá Việt Nam ra ngoài thế giới. Trước tiên, phải kể đến những bản dịch Pháp văn cũ, có:

- *Kim Van Kieu Tan Truyen*, dịch và xuất bản bởi Abel Des Michels.
- *Kim Van Kieu Tan Truyen, Nouvelle histoire de Kim, Van et Kieu*. Dịch và xuất bản bởi Edmond Nordemann.
- *Kim Ven Kieou*, dịch bản bởi L. Masse.
- *Kim Van Kieu, le célèbre poème Annamite* dịch bởi René Crayssac.
- *Poème de Kim Van Kieu Truyen*. Dịch sang Quốc Ngữ và chú giải bởi Trương Vĩnh Ký.
- *Kieu*. Dịch và chú giải bởi Nguyễn văn Vĩnh.
- *Kieu*. Dịch từ tiếng Việt bởi Xuân Phúc và Xuân Việt.
- *Kim Van Kieu, poème populaire Annamite*. Paris, Challamel, 1915 của Thu Giang.
- Bản dịch tiếng Thụy Điển, mang tên *Kim Och Kieu*, bởi KVR.
- Bản dịch tiếng Đức. *Dasmadchen/Kieu* do Ubertragon Von Irene.
- Bản dịch tiếng Anh. *The Tale of Kieu* của Huỳnh Sanh Thông, Hoa Kỳ.
- Một bản dịch ra tiếng Tiệp Khắc.
- Một bản dịch ra tiếng Ả Rập.
- Bản dịch ra tiếng Nhật bởi Komatsu Kihoshi: *Kim Van Kieu*, xuất bản tại Tokyo năm 1943.
- Bản Hán ngữ, *Kim Vân Kiều* của Trương Cam Vũ, Chợ Lớn, Vĩnh Hưng ấn quán, 1962.

Ngoài ra, Truyện Kiều còn được giới thiệu rộng rãi bởi các dịch giả miền Bắc Việt Nam tới các nước Xã Hội Chủ Nghĩa như

Liên Xô, Trung Quốc, Albani, Hungary, Romania, Tiệp Khắc, Cuba, Campuchia...

**Đả kích giá trị của Truyện Kiều trên mặt đạo đức, luân lý.**

Từ khi Truyện Kiều của Nguyễn Du ra đời đã lập tức đón nhận những tình cảm âu yếm nhất của những người yêu thơ nhất, như Phạm Quý Thích, Chu Mạnh Trinh. Nhưng đồng thời cũng đã làm bùng nổ nhiều cuộc tranh luận giữa một số nhà trí thức rất đáng kể, đến nỗi sau này trong 2 bộ Từ Điển Văn Học tập 1 và 2 do nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội Hà Nội thực hiện năm 1983, đã có một mục dành riêng cho vụ này, gọi là Tranh luận về Truyện Kiều, khi tra tự điển thì phải kiểm vẫn *TR*.

Hãy trở lại không khí sôi động từ buổi bình minh dưới thời gọi là phong kiến ấy. Hơn một nhà Nho, nhà ái quốc đã nhập cuộc, lên tiếng đả kích áng văn chương đi trước thời đại này, trước tiên, về phương diện đạo đức luân lý. Uy Viễn Tướng Công Nguyễn Công Trứ, vào tuổi 73 còn được hú hí với ả hầu non hơn hớ, và làm thơ:

*Kìa những người mái tóc trắng phau phau*

*Còn run rẩy kẻ đào tơ hây hấy*

*Tân nhân lục vấn lang niên kỷ*

*Ngũ thập niên tiền nhị thập tam!*

(Nguyễn Công Trứ)

Thế mà lại là người mắng mỏ Nguyễn Du qua Thúy Kiều bằng những lời cay độc nhất:

*Bạc mệnh chẳng làm người tiết nghĩa*

*Đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm!*

(Nguyễn Công Trứ)

Từ năm 1803, đã có bản nghị án Thúy Kiều về phương diện đức hạnh do ông Nguyễn Văn Thắng nào đó, phê rằng:

*Xét sau trước đủ nhân, trinh, hiếu, nghĩa*

*Thương lâu nay làm tuyết, nguyệt, phong, hoa*

(Nguyễn Văn Thắng)

Các cụ lên mặt đạo đức quá khiến trong dân gian đã lan tràn câu ca dao răn đe nghiêm khắc:

*Đàn ông chó kẹ Phan Trần*

*Đàn bà chó kẹ Thúy Vân, Thúy Kiều*

**Đả kích giá trị của Truyện Kiều vì thiên kiến chính trị.**

Từ khi nước ta bị người Pháp xâm chiếm và đặt ách đô hộ, áng văn chương vô thường vô phạt về chính trị kia lại trở thành cái cớ bung xung hàng đầu cho các ngài có liên can đến môn sát phạt này hùng hổ lờ qua tiếng lại với nhau.

Năm 1924, tạp chí Nam Phong của chủ bút Phạm Quỳnh là người bị coi là theo Pháp thân Pháp, tổ chức lễ kỷ niệm thi hào Nguyễn Du lần đầu tiên. Bài diễn văn của học giả họ Phạm nổ to như những phát súng thần công nhằm vào hàng ngũ địch là những nhà Nho yêu nước còn mưu đồ chuyện chống xâm lăng, dù rằng ông chỉ nói toàn chuyện văn chương từ một tác phẩm mà ông thực lòng yêu mến. Từ đó, có những câu tán dương Kiều bất hủ của quan Thượng Thư họ Phạm:

*Truyện Kiều vừa là kinh, vừa là truyện,  
vừa là Thánh Thư Phúc Âm của cả một dân tộc.  
Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn,  
nước ta còn.*

(Phạm Quỳnh)

Cả một làn sóng phẫn nộ dâng lên. Nhà Nho, nhà cách mạng yêu nước Ngô Đức Kế lên tiếng đả kích trước tiên, trong bài Chánh Học cùng Tà Thuyết, đăng trên báo Hữu Thanh, nói ngụ ý: tà thuyết chính là

Truyện Kiều, chính là phong trào tán dương Kiều mà kẻ phát động chính là Phạm Quỳnh, đó vậy. Phụ họa với Ngô Đức Kế là Huỳnh Thúc Kháng, chủ bút báo Tiếng Dân ở Huế cũng lên tiếng đả kích Phạm Quỳnh với những lập luận tương tự:

*Truyện Kiều là thứ văn chương ủy mỵ, ru ngủ thanh niên để họ xao lãng việc chính trị: yêu nước, chống Pháp.*

(Huỳnh Thúc Kháng)

Pháp đang chân trong chân ngoài thì Nhật đến, Việt Minh lên. Bây giờ lại có ông Trương Tửu (Nguyễn Bách Khoa) lôi Kiều ra để luận bàn chính trị. Tác giả Nguyễn văn Hoan trong mục Tranh Luận về Kiều đã ghi nhận:

*Với hai cuốn Nguyễn Du với Truyện Kiều (1942) và văn Chương Truyện Kiều (1953), Nguyễn Bách Khoa tuyên bố chủ ý làm sáng tỏ một phương pháp nghiên cứu, khách quan khoa học, nhưng sự thực đã vận dụng đủ thứ lý thuyết, từ thuyết hoàn cảnh của Ten, phân tâm học bệnh lý của Freud, pha trộn với cả thuyết di truyền huyết thống và thuyết luận hồ đồ. Nguyễn Bách Khoa đã khẳng định Nguyễn Du là một con bệnh thần kinh, và Thúy Kiều mắc bệnh ủy hoàng, lên án thể thơ lục bát là sản phẩm của một trạng thái nô lệ của dân tộc, Truyện Kiều là kết tinh phẩm của một chặng đường suy đồi nhất trên tràng kỳ tiến hóa của cá tính Việt Nam.*

(Nguyễn văn Hoan)

Sau này, ở một chỗ khác, phê bình về Nguyễn Du và Truyện Kiều, nhà văn Hà Huy Giáp còn đi đến một kết luận chính trị làm người đọc phải cười ra nước mắt. Ông Hà viết:

*Lòng thương người của Nguyễn Du mệnh mông vô hạn, nhưng ông không thể*

*tìm thấy lối thoát trong vòng vây của giai cấp ông, thời đại ông. Phải đến những năm đầu của thế kỷ 20... Chủ tịch Hồ Chí Minh, người thầy vĩ đại của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam, mới tìm ra được lối thoát.*

(Hà Huy Giáp, trích từ Đào Đăng Vỹ).

**Đả kích giá trị của Truyện Kiều vì tình cảm cá nhân.**

Năm 1977, tại hải ngoại nhà văn Đào Đăng Vỹ đã ghi nhận trong đặc san tưởng niệm thi hào Nguyễn Du rằng: Hai nhà Nho học uyên thâm là Ngô Đức Kế và Huỳnh Thúc Kháng trong khoảng những năm 1930, đã vì ghét học giả Phạm Quỳnh là người thân Pháp đã quá bênh vực Truyện Kiều, nên hai ông đâm ra ghét lây Nguyễn Du và Truyện Kiều, mỗi lần nói đến Truyện Kiều thì gọi xéch mé là “Cuốn trăm năm trong cõi,” nói đến Thúy Kiều thì một điều “con đĩ Kiều,” hai điều “con đĩ Kiều,” thật là quá đáng!

Xem thể đủ biết, các cụ ta ngày xưa khi tranh luận văn chương cũng nặng lời với nhau lắm, chớ đâu phải bao giờ cũng ôn tồn trong sự tương kính so với hậu thế chúng ta bây giờ thường hay cãi cọ bôi nhọ lẫn nhau bất cố liêm sĩ.

Ngoài mấy cụ khả kính nói trên, còn phải kể đó đây rải rác đôi lời đả kích Truyện Kiều khi bị lôi ra như dẫn chứng sinh động cho các cuộc tranh luận về chủ thuyết vốn mông lung, như: Phái nghệ thuật vị nhân sinh đối lập với nghệ thuật vị nghệ thuật lập luận rằng: Văn chương Truyện Kiều phải chính là nội dung Truyện Kiều, vì nó là phần cốt yếu và vĩnh viễn. Thiếu phần ấy, Truyện Kiều chỉ là một cái xác chết (Hoài Thanh – Tao Đàn số 6, 1939.)

Nhưng chỉ có thể mà thôi. Trước sau kim cổ, chỉ vồn vẹn có mấy vị đáng kể đã lên tiếng đả kích Truyện Kiều, chính thức và dữ dội: Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Phan Khôi, Nguyễn Bách Khoa. Còn ngoài ra là một đội ngũ hùng hậu người cầm bút đã tự động sắp hàng đứng về phe bên: Truyện Kiều của Nguyễn Du, đệ nhất danh phẩm. Ngoài ra tất cả sách viết ra đều là đề ca ngợi.

### ***Thời Đại Hoàng Kim của Truyện Kiều***

Thời đại hoàng kim của văn học Trung Quốc đã được khẳng định là đời Đường, kéo dài mấy trăm năm thi ca, từ Sơ Đường, Thịnh Đường đến Vãn Đường.

Với văn học Việt Nam, cho đến nay, hầu như giá trị Truyện Kiều của Nguyễn Du cũng đã được khẳng định: Đó là đệ nhất danh phẩm, mà sự quan tâm, lòng yêu mến ngưỡng mộ, niềm hãnh diện, tự hào dân tộc đã được biểu lộ rõ ràng qua những sự kiện nêu trên. Càng rõ ràng hơn nữa khi cùng với thời gian và những cuộc biến thiên, tác phẩm này vẫn cứ giữ nguyên địa vị độc tôn như thế. Hơn một thức giả đã đồng ý như vậy.

Nhà thơ Nguyễn Sa trên tạp chí Nghiên Cứu Văn Học, trong một bài viết như là tổng kết về Truyện Kiều đã có những nhận định chính xác. Sau đây là trích dẫn từng đoạn cần thiết:

*Sự kiện tất cả những người sắp hàng liên tục nhìn ngắm Nguyễn Du từ khi nhà thơ nằm xuống tới nay đã đóng góp để tạo thành, bên cạnh, trước mặt Nguyễn Du thi sĩ, một lô Nguyễn Du khác. Nguyễn Du như một sự kiện xã hội. Nguyễn Du như một hãnh diện lịch sử. Nguyễn Du như một biểu tượng quốc gia...*

*Chỉ riêng cái sự kiện Truyện Kiều chiếm chiếu nhất trong các chương trình văn chương trung học và đại học cũng đủ nói lên rằng chẳng còn gì là quan trọng nữa những tiếng kêu ca lo lắng về cái ảnh hưởng tai hại dâm dăng của Truyện Kiều. Chỉ nhìn những người làm văn học cũng đủ thấy chẳng còn ai coi là đứng đắn, dù những người chấp nhận lối phê bình xã hội, cái ý tưởng thơ Kiều bạc nhược, lục bát nô lệ.*

*Trong khi đó các anh nhìn coi, môn phái khen Kiều khoẻ ghê gớm. Lúc còn cãi cọ nhau ở cái thời tiền chiến êm ả đáng yêu đó, môn phái này đã khoẻ. Bây giờ, nó lại là một đại môn phái. Vua quan như Minh Mạng, Tự Đức. Có vua tất có triều thần. Có các nhà Nho học, Phạm Lập Trai, Thập Thanh Nhị, Mộng Liên Đường, Chu Mạnh Trinh. Các nhà Nho học rồi những người viết chữ Quốc Ngữ: Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Vũ Đình Long, Nguyễn Triệu Luật, Nguyễn Tường Tam. Và Hoài Thanh, và Lưu Trọng Lư và Xuân Diệu. Và Đào Duy Anh, v.v.*

*Mỗi một nhóm người khen một kiểu. Mỗi người trong nhóm khen một lối. Lời khen ngợi nào cũng ào ạt, mãnh liệt, nồng nhiệt. Khen ghê quá. Vua Minh Mạng và những quân thần như Hà Tôn Quyền lấy Đoạn Trường Tân Thanh làm đề tài ngâm vịnh. Cái danh dự này lớn lắm mà một ông vua dành cho một tác phẩm văn chương. Vua Tự Đức không phải chỉ thích thú, chỉ thưởng ngoạn hay chỉ ngâm vịnh Truyện Kiều. Đoạn Trường Tân Thanh với ông vua thi sĩ này trở thành một đối tượng của đam mê: mê ngựa Hậu Bô, mê Nôm Thúy Kiều.*

*Đấy, đặt cái môn phái khen Kiều bên cạnh môn phái chê Kiều, sự tương phản thật là rõ rệt. Chê bai lèo tèo có mấy người. Khen Kiều thì đông ghê. Bây giờ là một tập*

thể to lớn. Khen Kiều bây giờ trở thành một thứ minh giáo, và chê Kiều là một thứ tà giáo, một thứ bàng môn tả đạo.

Sự thống nhất quan điểm của số lượng người am hiểu văn chương tự nó đã có một giá trị nghệ thuật. Với sự hỗ trợ của thời gian, với sự xác nhận của những chương trình học vấn, những nghi lễ kỷ niệm, Truyện Kiều và Nguyễn Du bây giờ trở thành một sự kiện xã hội, một biểu tượng quốc gia, một đối tượng tôn giáo...

Thật thế, bây giờ, quan niệm phổ biến nó rõ rệt như thế này: Nguyễn Du là nhà thơ lớn nhất, là tác giả quan trọng nhất không phải chỉ của thế kỷ 19 mà còn của tất cả mọi thời đại dĩ vãng, hiện tại và cả tương lai văn chương Việt Nam. Bởi vì to lớn như thế, Nguyễn Du là niềm kiêu hãnh của dân tộc, là bằng cứ vững chắc chứng minh nền văn minh, nền văn hóa và nền văn nghệ nước ta.

(Nguyễn Sa)

Nhà thơ Nguyễn Sa, giáo sư Triết học của miền Nam Việt Nam đã viết những dòng này vào năm 1968, trên tạp chí Nghiên Cứu và Phê Bình Văn Học tập 1, thời chưa có làn sóng vĩ đại người Việt đi ra nước ngoài sau biến cố 30 tháng 4 năm 1975. Từ ấy đến nay, đã có thêm biết bao lời ca tụng mới nồng nhiệt chẳng kém, và còn hơn nhiều nữa, chưa kể sự tán thưởng của phía bên kia trong những sách xuất bản tại Hà Nội mà trước kia chúng ta ở miền Nam không có, nay đã được đọc tại Hoa Kỳ. Chính ông Nguyễn Văn Hoàn trong Tự Điển Văn Học của Hà Nội này đã cho biết:

Chính ngay Trương Tửu, với quan điểm từ-rốt-xkít (Trotskyist), bị nhiều loạn tư tưởng cơ hội, đã từ bỏ thái độ miệt thị Truyện Kiều, miệt thị Nguyễn Du, lại

chuyển sang thái độ cực lực tán dương. Dưới con mắt của Trương Tửu, Nguyễn Du đã biến thành một chiến sĩ nhiệt tình đề cao ý chí chiến đấu của con người chống phong kiến và Truyện Kiều là một tác phẩm cổ điển tiêu biểu cho văn học Việt Nam, là tiếng nói của tình cảm và lý trí đại chúng chống phong kiến.

(Nguyễn Văn Hoàn)

Kết luận, ông Nguyễn Văn Hoàn cho rằng:

Những đợt tranh luận về Truyện Kiều chứng tỏ thái độ đối với di sản cổ điển thường bao hàm một thái độ chính trị rõ rệt. Nhưng nếu như nội dung Truyện Kiều luôn luôn đặt ra những nhận định trái ngược, thì về giá trị nghệ thuật, tuy phương pháp tiếp cận các tác phẩm khác nhau, quan niệm thẩm mỹ khác nhau, nhưng hầu hết mọi người đều nhất trí tán thưởng.

(Nguyễn Văn Hoàn)

Ông nhắc lời của Cao Bá Quát: “Nguyễn Du có tấm lòng cảm thông nhân tình”, và nhắc lại lời nói tự thủa nào xa xưa của những người thông minh nhất, nhạy cảm nhất: Mộng Liên Đường, năm 1820:

Lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm trên tờ giấy...nếu không có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy.

(Nguyễn Văn Hoàn)

Nguyễn Lộc, cũng trên Tự Điển Văn Học này chấm dứt bài viết của ông về Nguyễn Du rằng:

Truyện Kiều là một công hiến to lớn của nhà thơ đối với sự phát triển của ngôn ngữ dân tộc. Về phương pháp sáng tác, qua Truyện Kiều, chúng ta thấy Nguyễn Du đã

*phá vỡ rất nhiều nguyên tắc mỹ học truyền thống, những yếu tố ước lệ tưởng tượng của nghệ thuật phong kiến phương Đông để đi đến chủ nghĩa hiện thực.*

(Nguyễn Lộc)

Nhưng đầu sao, tất cả trên đây cũng đều thuộc về dĩ vãng, gần nhất cũng ba bốn chục năm rồi. Sau năm 1975, trong cuộc đời thứ hai ở nước ngoài, ít nhất cũng đã có một lần lễ tưởng niệm đại thi hào Nguyễn Du được tổ chức với một đặc san, vào năm 1977; ít nhất cũng có hai bản Truyện Kiều được in lại; ở đó, ta lại đọc được những lời ca ngợi chí tình không hề giảm sút như:

*Cuốn Đoạn Trường Tân Thanh hay Kim Vân Kiều của Nguyễn Du thật là một áng văn chương tuyệt bút, một áng văn chương toàn bích, không tiền khoáng hậu vậy.*

(Hồng Liên Lê Xuân Giáo).

*Truyện Kiều của Nguyễn Du đối với dân tộc Việt Nam đã được đặt lên một địa vị tuyệt đỉnh mà không một tác phẩm nào trên thế giới sánh bằng; Kiều làm ta nghĩ đến Marie Madeline trong Thánh Kinh, Kiều còn hơn cả Fifi trong La Putain Respectueuse trong kịch bản của triết gia Jean Paul Sartre nhiều.*

(Đào Đăng Vỹ)

*Từ lâu, tôi vẫn thầm coi cụ Nguyễn Du như là đệ nhất thi bá của Việt Nam, và có lẽ là đệ nhất thi bá của cả thế giới. Từ khi cầm bút, tôi vẫn ngần ngại không dám viết về Nguyễn Du, vì nhiều lẽ. Lẽ thứ nhất là văn chương của cụ quá hay: “Nửa vành tuyết ngậm bốn bề trắng soi,” hoặc “Đánh tranh lợp mái thảo đường / Một gian nước biếc mây vàng chia đôi”... thì mình còn biết nói gì nữa đây?*

(Nghiêm Xuân Hồng)

Lời nói đầu của nhà Xuất Bản Người Việt khi cho tái bản Truyện Kiều trên đất khách vào năm 1976 mở đầu rằng:

*Nói về tầm quan trọng của Truyện Kiều trong văn học Việt Nam, trong đời sống của dân tộc Việt Nam, là điều không cần thiết. Ai cũng biết, từ hơn 150 năm nay, Truyện Kiều đã được người Việt Nam quý chuộng ra sao, bất cứ ở đâu, bất cứ dưới chế độ nào. Truyện Kiều là niềm hãnh diện của dân tộc Việt Nam, là sự cần thiết trong cuộc sống tinh thần của người Việt Nam.*

(Nhà Xuất Bản Người Việt)

Cho đến năm 1993, cuốn Triết Lý Nhân Bản Nguyễn Du của linh mục Vũ Đình Trác ra đời tại Hoa Kỳ – đồng thời cũng là luận án triết học Việt Nam của ông – lại thêm một lần nữa khẳng định địa vị độc tôn của Truyện Kiều Nguyễn Du trong văn học Việt Nam, nhưng nhìn ở một khía cạnh khác, và đặc biệt nhấn mạnh ở triết lý nhân bản Nguyễn Du trong tác phẩm này, coi như khám phá mới của ông. Ông viết:

*Hiện nay văn học Việt Nam càng khai thác Nguyễn Du nhiều hơn. Người ta có thể phủ nhận ông ở điểm này hay điểm khác, nhưng trên căn cứ nhân bản (tình người), thì ai cũng bái phục ông và tôn ông làm thầy dạy tình người. Nói rõ hơn, ở mảnh đất quê hương ông ngày nay, những người cộng sản cũng như không cộng sản đều gặp nhau trên căn cứ nhân bản ấy, để xưng tụng là đệ nhất thi hào của dân tộc.*

(Vũ Đình Trác)

Cũng trong bộ sách luận án Triết học này, chính tác giả cho độc giả biết thêm nhiều điều mới mẻ, như:



*Riêng về bản dịch ra Pháp ngữ của René Crayssac thì chính dịch giả đã tuyên bố rằng: Sở dĩ tôi dịch Kim Vân Kiều là vì áng thơ kiệt tác của Nguyễn Du có thể so sánh mà không sợ kém văn chương kiệt tác nào của bất cứ thời nào và nước nào. Ông còn thú nhận: Điểm đặc sắc khiến ông hâm mộ Truyện Kiều của Nguyễn Du là vì ông đã đọc thấy ở đó Hồn Việt Nam, nó nói lên tất cả tinh thần Việt Nam vì thơ Nguyễn Du là những vần thơ đầy sắc thái dân tộc.*

(Vũ Đình Trác)

Ca ngợi, ca ngợi và thần phục, thần phục. Trải qua gần 200 năm từ khi tác phẩm ra đời, trừ ra vài đợt sóng xô xao nghiêng ngả vì ảnh hưởng thời thế, tất cả sách vở viết ra đều là để ca ngợi và thần phục mà thôi. Cho nên, có thể nói không sợ nhầm lẫn rằng: Từ khi tác phẩm 3250 câu thơ lục bát của Nguyễn Du ra đời, thời đại nào cũng là thời đại hoàng kim của Truyện Kiều.

**T**rên đây, qua một cuộc hành trình theo dấu Truyện Kiều của Nguyễn Du, kéo dài từ đầu thế kỷ 19 đến cuối thế kỷ thứ 20, đã khẳng định:

Truyện Kiều của Nguyễn Du, đệ nhất danh phẩm, và thời đại nào cũng là thời đại hoàng kim của Truyện Kiều.

Trong năm 1995, chúng tôi có đọc được vài bài viết gọi là mổ xẻ Truyện Kiều như là bài của người viết ký tên Đồ Bỏ, đăng trên tờ báo Việt Nam Mới ở Seattle, và bài của ông Tạ Quang Khôi tại Virginia, cũng có nhắc ra được vô số là *hạt sạn*, coi như là những sơ sót về phương diện kỹ thuật của tác giả. Tuy nhiên, ông Đồ Bỏ, sau khi mổ xẻ bằng lời văn bõm cọt, thông minh và duyên dáng, đã với kết luận rất xây dựng rằng:

*Một áng văn chương tuyệt bích như thế xứng đáng là viên ngọc quý (và có lẽ là viên ngọc quý nhất) trong kho tàng văn học nước ta. Những sơ hở nói trên không đủ để làm giảm giá tác phẩm, và như Phạm Quỳnh nói: Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, nước ta còn. Hy vọng là bài viết này gây được sự tò mò của giới trẻ ở hải ngoại để chú ý mà trân trọng nâng niu gìn giữ các giá tài tinh thần quý báu của tiền nhân để lại.*

(Đồ Bỏ)

Những bài mổ xẻ như thế buộc chúng ta phải kết luận rằng những sơ sót về kỹ thuật dựng truyện trong Truyện Kiều quả thật là đầy rẫy, chứ không hiếm đâu. Được hỏi nghĩ sao về những hạt sạn ấy, một cụ bà thượng thọ 82 đã từng giảng dạy văn chương Truyện Kiều trước đây ở quê nhà mỉm cười nói:

*Tôi là người đã mê Truyện Kiều từ năm lên 10 tuổi, và đến bây giờ vẫn còn yêu. Yêu là yêu cái tài văn chương trác tuyệt của Nguyễn Du, đến nỗi biết là có những điểm sai lầm vô lý như thế mà cũng chẳng quan tâm, vì khi nhà thơ tá Từ Hải “Vai năm tác rộng thân mười thước cao” là đại ý chỉ muốn nói ông ta đáng người cao lớn uy nghi thế thôi. Và khi thi hào nói: “Mỗi trời thu để riêng ai một người” là ông chỉ làm thơ thôi, chắc cũng chẳng quan tâm đến chuyện lúc Kim Trọng đi về Lâm Truy để thọ tang thì là mùa Hè, mà chỉ có mấy ngày sau, Thúy Kiều bán mình thì đã là mùa Thu. Như tất cả giá trị của Truyện Kiều chỉ là thơ thôi, ngoài ra không có gì đáng kể.*

Có thể nào như vậy được không? Hay cần phải nói thêm rằng: Là thơ, viết bằng tất cả tình cảm sôi động, nồng nàn của một thi tài xuất chúng, thực sự yêu thương cuộc đời, và biết thế nào là sức mạnh của tình yêu. Tiếc thay, thi sĩ đã già biệt cõi đời quá

sớm, khiến cho tài năng lớn của ông chỉ kịp dành cho một tác phẩm nhỏ (dù sao cũng nhỏ đối với tài năng lớn của ông). Và như vậy đã đủ chưa, hay chúng ta còn phải tiếp tục bàn cãi với nhau nhiều hơn nữa, trước khi tiếp tục đưa Truyện Kiều ra trình diện với năm châu thế giới như là đệ nhất danh phẩm của dân tộc? ■

**VI KHUÊ**  
(Virginia)

*Tài liệu biên khảo này hoàn tất ngày đầu Xuân Bính Tý 1995. Cho đến nay, vẫn còn tiếp tục không ngừng nhiều bài viết giá trị khác, cho đến một ngày bức tượng Nguyễn Du được dựng lên tại làng Tiên Điền thuộc huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Tượng lớn hơn người, cao gần hai thước: tượng của đại thi hào Nguyễn Du.*

**Tài liệu tham khảo**

- Tạp chí Nghiên Cứu và Phê Bình Văn Học, tập 1.
- Từ Điển Văn Học Hà Nội, tập 1 và 2.
- Triết Lý Nhân Bản của Nguyễn Du, Hán Chương Vũ Đình Trác.
- Đoạn Trường Tân Thanh, Tiếng Vui Trong Lời Buồn, Trần Minh Xuân và Nguyễn Thùy.
- Từ Điển Truyện Kiều, Đào Duy Anh.
- Việt Nam Văn Học Sử Yếu, Dương Quảng Hàm.
- Văn Hiến, Tập San Tưởng Niệm Đại Thi Hào Nguyễn Du.
- Mùa Thu Trong Thi Ca, Bùi Giáng.
- Tập San Khải Định 48-55, bài của Ngự Thuyết: “Viếng Mộ Nguyễn Du”.
- Truyện Kiều, tái bản tại Hoa Kỳ, nhà xuất bản Người Việt. The Tale of Kieu, Huỳnh Sanh Thông.

**Bác Sĩ**

**NGUYỄN THỊ KIM DUNG**

**Board-Certified Internal Medicine**

- Nguyên Bác sĩ nội trú Trung Tâm Bệnh Nhiệt Đới  
(Bệnh Viện Chợ Quán cũ)

- Tốt nghiệp hậu đại học Nội Khoa tại New York

- Bác sĩ điều trị tại bệnh viện Alexandria, Virginia




CHUYÊN KHOA NỘI THƯỜNG  
VÀ Y KHOA TỔNG QUÁT

6305 Castle Place, suite 3D, Falls Church, VA 22044

**Tel. (703) 538-2200 -- Fax: (703) 538-2201**

GIỜ LÀM VIỆC

Thứ Hai - Thứ Sáu:  
9:00 AM - 6:00 PM

Thứ Bảy: 10:00 AM - 2:00 PM

Chủ Nhật: Theo hẹn

Nhận Medicaid, Medicare,  
và các loại bảo hiểm.



# CHU VĂN AN: Thân Thế và Sự Nghiệp

## HẢI BĂNG H.D.B.

- *Thân thế và sự nghiệp của Chu Văn An như thế nào?*
- *Tại sao Chu Văn An được tôn dương là một danh nho, một hiền triết, một nhà sư phạm mẫu mực?*
- *Trường mang tên Chu Văn An có tự bao giờ và chìm nổi như thế nào?*

\*

### Thân Thế và Sự Nghiệp

Chu Văn An tên thật là **Chu An**, tự là Linh Triệt, hiệu là Tiều Ẩn. Ông sinh năm 1292, mất năm 1370 dưới đời Nhà Trần; người làng Quang Liệt, Thanh Đàm; nay là xã Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Đông.

Ông đậu Thái Học Sinh, tức Tiến Sĩ, và nổi tiếng **cương trực, sửa mình cho ngay thẳng, giữ tiết tháo, không cầu danh lợi, ham đọc sách**. Vua Trần Minh Tông (1314- 1340) vời ông làm Tư Nghiệp Quốc Tử Giám và dạy Thái Tử học.

Đến đời Vua Trần Dụ Tông (1341-1368), nhiều tham quan, ô lại cấu kết lộng hành khiến triều chính rối loạn. Ông dâng bài “**Thất Trảm Sớ**” xin vua trảm 7 nịnh thần nhưng nhà vua không nghe nên ông bèn treo áo từ quan lui về dạy học và bốc thuốc. Đời sau có người khen rằng:

Thất trảm chi sớ  
Nghĩa động càn khôn  
Vạn ngôn chi thư  
Trung quán nhật nguyệt  
Dịch là:  
Sớ dâng thất trảm

Nghĩa động đất trời

Sách chứa vạn lời

Trời, trăng soi tỏ

Nghệ tiếng tằm đạo đức và học rộng, tài cao của ông, rất nhiều học trò đến xin thụ giáo. Nhiều người thành đạt lớn như Phạm Sư Mạnh hay Lê Quát đạt tới nhất phẩm triều đình. Có lần ông được nhà vua vời vào triều ban cho chức Tể Tướng nhưng ông từ chối.

Vào thế kỷ thứ 16, Đời Nhà Mạc, Nguyễn Bình Khiêm cũng từ quan sau khi dâng sớ đòi chém tới 18 tên gian thần nhưng không được vua chấp thuận. Xem ra số gian thần càng về thời sau càng nhiều. Đời nay, ở VN, không biết phải trảm biết bao nhiêu tên tham ô mới hết?

Tương truyền rằng:

*Khi ông Chu Văn An lui về mở trường dạy học ở quê nhà có nhiều học trò xin đến làm môn sinh. Trong số học trò có một người sáng nào cũng đến thật sớm nghe giảng. Chu văn An khen nhưng không rõ tông tích ở đâu. Ông cho người đi theo dò xét thì thấy người đó đi đến khu Đầm Đại thì biến mất. Đầm Đại là một cái đầm lớn nằm giữa các làng Đại Từ, Từ Kỳ, và Huỳnh Cung. Chu Văn An đoán người học trò đó là Thân Nước.*

*Gặp lúc hạn hán kéo dài, nhà nông mong mưa; dạy học xong, ông giữ học trò lại hỏi xem ai có tài cầu mưa thì xin giúp cho dân, cho thầy. Người học trò đó thấy ông nhìn vào mình mãi bèn đứng ra và nói: “Con xin vì thầy và giúp dân mà phải làm*

trái lịnh thiên đình. Mai sau có hệ lụy gì, xin thầy chu toàn cho. Nói xong, người học trò đó tiến ra giữa sân lấy nghiên ra mài mực, rồi ngửa mặt lên trời lâm râm khấn. Xong, anh ta lấy bút thấm mực vẩy ra khắp nơi. Lập tức, trời nổi mây đen và đổ xuống một trận mưa rất lớn. Đêm hôm ấy, trời nó sấm sét đùng đùng. Sáng ra, người ta thấy có thấy một con thuồng luồng nổi trên đầm.

Chu Văn An biết đó là xác của người học trò kia. Ông thương khóc hết nước mắt rồi bảo học trò thu lấy xác làm lễ an táng. Dân làng sau nhớ ơn cũng lập đền thờ. Nay vẫn còn dấu vết mộ thờ. Theo truyền thuyết, chỗ nghiên mực rớt xuống biển thành đầm nước lúc nào cũng đen nên gọi là Đầm Mực. Quân bút rơi xuống làng Tả Thanh Oai biến làng này thành một làng văn học quê hương của Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, v.v. Trong đền thờ thần còn đôi câu đối ghi lại sự tích kể trên:

Mặc nghiên khởi tường vân,  
nhất bút lục hồi thiên tự thuận  
Chu đình lưu hóa vũ,  
thiên trụ vọng thiếp địa phồn khô

Mây lành từ nghiên mực bay lên,  
một ngọn bút ra công trời thuận theo lẽ phải  
Mưa tốt giữa sân sơn đổ xuống, nghìn cánh  
đồng đội nước, đất nở trở mùa hoa

\*

### Công Trình Văn Học

Chu Văn An để lại những tác phẩm:

- Thất trăm số
- Tiêu án thi tập
- Tiêu án quốc ngữ thi tập
- Tứ thư thuyết ước
- Giang đình tác
- Linh sơn tạp hứng
- Miết tri
- Nguyệt tịch bộ Tiên Du sơn tùng kính

- Thứ vận tặng Thủy Vân đạo nhân
- Xuân đán
- Y Học Chú Giải Tập Chu Di Biên gồm những lý luận cơ bản về cách chữa trị bệnh theo Đông Y.

Khi ông qua đời, vua nhà Trần vinh danh ông bằng cách dành cho ông vinh dự có **bàn thờ trong Văn Miếu** và truy tặng ông tên thụy (tên biểu dương công đức lúc qua đời) gồm hai chữ “**Văn Trinh**”. Hai từ này bao hàm ý nghĩa được nho sĩ Ngô Thế Vinh giải thích như sau: Văn, đức chi biểu dã. Trinh, đức chi chính cố dã. Nghĩa là: Văn, biểu hiện của đức. Trinh, biểu hiện tính chính trực kiên định của đức. Tên thụy như vậy biểu dương một người đạo đức trọn vẹn cả trong lẫn ngoài. Do đó, người đời gọi ông là **Văn Trinh Công** hay **Chu Văn Trinh**, hay **Chu Văn An**. Dân chúng lập đền thờ ông tại núi Phụng Hoàng, còn gọi là núi Kiệt Đặc thuộc xã Văn An, Chí Linh, Hải Dương. Câu đối thờ Chu An:

Trần văn thử hà thời,  
dục vịnh đại phi hiền giả lạc  
Phụng sơn tôn ẩn xứ,  
trữ lưu trường ngưỡng triết nhân phong

Cuối đời Trần là thời nào, ngâm vịnh rong chơi há chẳng phải là cái thú vui của bậc hiền giả? Núi Phụng vẫn còn dấu vết ở ẩn, đỉnh non vẫn mãi mãi ngưỡng mộ phong thái của kẻ triết nhân

Ông hành xử đúng theo mẫu mực của một nhà nho chính thông: suốt đời học, dạy học, và **phụng sự**, không màng tới lợi danh. Có người cho rằng Chu Văn An không phải chỉ làm thầy cho một đời mà cho muôn đời. Nhà nho Phan Huy Chú ca ngợi ông: “**Học nghiệp thuần túy; tiết tháo cao thượng. Làng Nho nước Việt trước**

**sau chỉ có mình ông. Các ông khác không thể so sánh được”.**

Đòi sau nhiều nhân sĩ ca tụng cuộc đời của Chu Văn An trong đó Chu Thần Cao Bá Quát (1809- 1854) làm một bài thơ Đường luật như sau:

Vịnh Chu Văn An  
Kính tiết thanh tu khí phách đương  
Dục tương chích thủ văn hồi dương  
Lôi đình bất tóa cô trung phần  
Qui mị do kinh thất trăm chương  
Hạo khí dĩ bằng thiên địa bạch  
Cao phong do đối thủy sơn trường  
Lâm tuyền cựu ản kim hà tại?  
Văn miếu duy dư tính tự hương

Bài thơ này được Giáo Sư Nguyễn Đình Hòa (Đại Học Văn Khoa Saigon (trước 1975) dịch nghĩa như sau:

Thiết tháo cứng rắn, đạo đức trong sạch,  
khí phách chính đáng  
Ông muốn dùng một cánh tay kéo mặt trời  
tà trở lại  
Sấm sét không làm nhụt được nổi phân-u  
của bậc cô trung  
Ma quỷ phải kinh hồn về bài số “Thất Trảm”  
Chí khí hạo nhiên nhờ có trời đất làm sáng tỏ  
Phong cách cao thượng còn lâu dài mãi với  
non sông  
Nơi ản dật xưa tại chốn lâm tuyền nay biết  
là đâu!  
Chỉ còn lưu lại danh thơm nơi Văn Miếu

\*

Giáo Sư Toàn Phong Nguyễn Xuân Vinh  
diễn dịch bài thơ trên như sau:

Tiết sạch, lòng son, chí dũng cường  
Muốn đem tài sức kéo tà dương  
Sấm uy khôn chặn người trung phần  
Sớ trảm kinh hoàng lũ quỷ vương  
Khí thế tràn dâng, trời đất ngát

Gió cao lồng lộng, núi sông trường  
Ẩn cư rừng suối nay đâu biết  
Văn Miếu tên truyền tụng khói hương

\*

Sau khi đã can gián mà không được nhà vua y chuẩn, Chu Văn An từ quan và về nơi rừng dã ẩn cư; ông có còn nghĩ đến việc nước không? Tất nhiên là có bởi vì đối với Kê Sĩ thì dù nước nhà đang cảnh thái bình hay trong ly loạn, Kê Sĩ vẫn luôn luôn phải bận tâm đến việc chính trị nghĩa là luận bàn sao có chính sách làm cho dân chúng được sung sướng hơn. Do đó, bài thơ “Miệt Trì” của Chu Văn An đã nói lên tâm ý ấy của ông (Miệt Trì là tên một cái ao nơi CVA cư ẩn):

Miệt Trì  
Thủy nguyệt kiều biên lộng tịch huy  
Hà hoa, hà điệp, tĩnh tương y  
Ngư phủ cố chiêu, long hà tại?  
Vân mãn không sơn, hạc bất quy!  
Lão quế tùy phong hương thạch lộ  
Nộn dài trước thủy một tùng phi  
Thỏ tâm, thù vị như hôi thố  
Văn thuyết Tiên Hoàng lệ án mi

\*

Dịch là:

Bên cầu trắng nước chiều tà  
Cánh sen xen lẫn hoa ngà tựa nhau  
Cá bơi, rồng ẩn nơi nao?  
Mây treo núi trắng, hạc sao chưa về?  
Quế già thơm ngát đường đi  
Rên non dầm nước khôn che cửa hàn  
Lòng son thấm đất chưa tan  
Nghe Tiên Hoàng, lệ muốn tràn trên mi

\*

Bản dịch thành thơ lục bát của GS Toàn Phong Nguyễn Xuân Vinh đăng trong Đặc San CVA Bắc Cali 2000. GS Nguyễn Xuân Vinh viết thêm: “*Bài thơ nói lên tâm sự của Chu Văn An, nghĩ đến Triều vua trước là Trần Minh Tông có nhiều nhân tài,*

trí lực như Đoàn Như Hải, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, và Mạc Đĩnh Chi; tuy gồm hai lớp tuổi tác chênh lệch nhưng đã cùng ông hành đạo giữ được kỷ cương, mà nay người tài như rồng, hạc bay mất phương xa, chỉ còn lũ cá nổi nhón như mặt bèo.”

\*

### Lịch sử Trường Chu Văn An

Trước khi nói về lịch sử Trường Chu Văn An, xin có câu hỏi: - Trường hay trường học là gì? Đối với dân tộc Việt ta, chữ “Trường” hay “trường học” có một ý nghĩa thật là trân trọng. Từ thuở xa xưa không rõ tự bao giờ nhưng chắc hẳn phải là lâu lắm rồi, hễ ai nói đến từ “trường” thì người đó, cho dù chưa bao giờ cấp sách đến trường, cũng cảm thấy trong lòng nổi lên những rung động dễ thương. Tại sao vậy? Bởi vì ai cũng ít nhiều hiểu rằng trường là nơi đào tạo con người tâm thường trở thành những con người có giá trị mà hình ảnh khởi đầu là con người “văn hay, chữ tốt”. Bởi thế, ai cũng trân quý trường và kính trọng thầy. Cha mẹ nào, dù phải vất vả đến đâu, cũng phải cố gắng cho con đến trường; và đón thầy về nhà dạy kèm. Chính vì thế mà từ xa xưa vị trí của ông thầy cao hơn cả cha mẹ: “quan – sư - phụ”, và tục ngữ có nhiều câu như: “Không thầy, đổ mỳ làm nên”, “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư”, hoặc “Muốn sang thì bắc Cầu Kiều; muốn cho hay chữ thì **chiêu** lấy thầy”.

Những người từng cấp sách đi học trước kia, ít người không biết tới đoạn văn “Tôi Đi Học” rất gợi cảm của nhà văn Thanh Tịnh và bài ca rất gợi tình “Trường Làng Tôi” của Phạm Trọng Cầu. Bài văn của Thanh Tịnh như sau:

*Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh. Mẹ tôi âu yếm nắm lấy tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và*

*hẹp. Con đường này, tôi đã đi lại lắm lần. Nhưng lần này tôi tự nhiên thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi vì tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.*

**Trường Chu Văn An** là ngôi trường lớn và danh tiếng của nước ta ra đời vào **ngày 9 tháng Ba, 1945** sau khi Nhật đảo chánh Pháp và chế độ bảo hộ của Pháp cáo chung. Trước đó trường có tên là **Trường Bảo Hộ** (Lycée du Protectorat) thành lập năm 1908 và thường được người Việt gọi là **Trường Bưởi** vì trường tọa lạc thuộc địa phận làng Bưởi bên bờ Hồ Tây, Hà Nội và tất nhiên là vì không muốn nhắc tới từ “bảo hộ” của người Pháp.

Trường Bưởi được xây cất từ năm 1907 trên khu đất mua lại của Nhà In Schneider nằm ở làng Thụy Khê, huyện Hoàn Long, Hà Đông. Khu đất này kéo dài từ Bờ Hồ Tây đến làng Yên Thái, làng này cũng được gọi là làng Bưởi chuyên nghề là giấy và nghề nhuộm lãnh đen các bà rất ưa chuộng. Làng Yên Thái hay An Thái được nhắc tới trong câu hò:

Phát phơ ngọn trúc trắng tà

Tiếng chuông Trấn Võ, canh gà Thọ Xương

Mịt mù khói tỏa ngàn sương

Nhip chày An Thái, mặt gương Tây Hồ

Học giả TS Thái Văn Kiểm cho rằng bốn câu thơ trên được đưa đầy vào Miền Nam theo bước chân của những di dân trong thời Nam Tiến và trở thành những câu hò quen thuộc sau đây:

Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Xương

Và:

Gió đưa tàu chuối la đà

Tiếng chuông Xá Lợi, canh gà Thủ Thiêm

(xem *Việt Nam Gấm Hoa*, Làng Văn, 1997, của TS Thái Văn Kiểm, tr. 29)

\*

### **Hoạt Động của Trường Bưởi**

(Theo *Đắc San CVA 2005*, tr. 332)

Trường khai giảng khóa đầu tiên vào năm 1908. Chương trình do Nha Học Chánh Đông Dương soạn thảo. Hiệu trưởng, nhân viên, và các giáo sư hầu hết là người Pháp. Học sinh đi học hai buổi: sáng 3 giờ; chiều 2 giờ. Thứ Năm và Chủ Nhật nghỉ. Trường có nhận học sinh nội trú và bán nội trú.

Trong giai đoạn đầu, trường có hai cấp:

Cấp Tiểu Học (Petit College) dạy 4 năm từ lớp Tư đến lớp Nhất. Cuối cấp, học sinh thi lấy bằng Sơ Đẳng Tiểu Học hay Tiểu Học Pháp Việt (Certificat D'Études Primaires)

Cấp Cao Đẳng Tiểu Học (Grand College) dạy 5 năm. Sau 4 năm đầu, học sinh thi lấy bằng Cao Đẳng Tiểu Học (Certificat D'Études Supérieures). Sang năm thứ 5, học sinh được tùy chọn các ban nhiệm ý:

Ban Sư Phạm đào tạo giáo chức.

Ban Hành Chánh đào tạo thư ký và thông ngôn.

Ban Kỹ Thuật đào tạo chuyên viên cơ khí.

Ban Thương Mại đào tạo chuyên viên kế toán và luật lệ thương mại.

Cuối cấp, học sinh thi lấy bằng Cao Đẳng Tiểu Học Việt Pháp hay còn gọi là Bằng Thành Chung.

Từ Năm 1918, khóa học rút lại còn 4 năm, không còn ban nhiệm ý.

Từ niên khóa 1924 – 1925, cấp Tiểu Học được bãi bỏ. Trường mở ra các lớp Trung Học Bản Xứ dạy thêm hai năm cho các học sinh đã có bằng Cao Đẳng Tiểu Học để thi lấy bằng Trung Học Bản Xứ (Brevet de L'Enseignement Secondaire Local) còn gọi là bằng Tú Tài Bản Xứ (Baccalauréat Local).

Năm 1937, Ban Trung Học Bản Xứ được bãi bỏ, thay vào đó trường mở ban Trung Học Đệ

Nhị Cấp Pháp (Baccalauréat Métropolitain) học 3 năm. Sau hai năm, học sinh thi lấy bằng Tú Tài Pháp Phần I. Tiếp theo, học sinh ghi tên học năm cuối (Classe Terminale) ở ban Triết (Philosophie) hay ban Toán (Mathématiques) để lấy bằng Tú Tài Phần II. Trong giai đoạn này đã có một số giáo sư Việt như: TS Văn Chương Nguyễn Mạnh Tường, TS Sử Nguyễn Văn Huyền, Thạc Sĩ Toán Hoàng Xuân Hãn, và Thạc Sĩ Lý Hóa Ngụy Nhu Kontum.

Từ niên khóa 1943- 1944, vì chiến tranh (Thế Chiến Thứ II), Trường Bưởi phải di tản ra làng Phúc Nhạc, Ninh Bình (Cấp Cao Đẳng Tiểu Học) và vào Sầm Sơn, Thanh Hóa (Trung Học Đệ Nhị Cấp).

Ngày 9 tháng 3, 1945, Nhật chiếm Đông Dương và Trường Bưởi bị quân Nhật chiếm đóng.

\*

### **Trường Chu Văn An Ra Đời**

Liên ngay sau khi Nhật đảo chánh Pháp, Việt Nam trên nguyên tắc được trả lại quyền tự chủ và chính quyền được trao trả cho Hoàng Đế Bảo Đại. Nội các Trần Trọng Kim được hình thành. Bộ Trưởng Giáo Dục - Thạc Sĩ Hoàng Xuân Hãn – ban hành chính sách giáo dục hoàn toàn dạy bằng tiếng Việt và tên **Trường Bảo Hộ được đổi là Trường Chu Văn An**. Xét trong lịch sử văn học Việt thì chỉ có Chu Văn An là tiêu biểu nhất và xứng đáng nhất cho ngành giáo dục vì ông nổi tiếng là người trân quý sự học và tài đức vẹn toàn.

Ngày **12 tháng 5, 1945** là ngày Trường Chu Văn An chính thức ra đời và vị Hiệu Trưởng đầu tiên của Trường Chu Văn An là GS. Hoàng Cơ Nghị. Trong thời gian từ 1945 đến 1954 (đất nước kia đôi), các vị có tên sau đây nắm chức vụ hiệu trưởng: GS. Nguyễn Gia Tường; GS. Dương Quảng Hàm; GS. Mai Văn Phương; GS. Đỗ Văn Hoán; GS. Phạm Xuân Độ; GS. Vũ Ngô Xán.

Từ niên Khóa 1950- 1951, vì số học sinh quá đông, Trường Chu Văn An tự tách ra làm hai: **Nguyễn Trãi** và Chu Văn An.

Sau Hiệp Định Genève (21/7/1954), đất nước chia đôi, trường Chu Văn An cũng chia đôi: một phần ở lại Hà Nội; phần khác di tản vào Saigon. Cả hai trường vẫn giữ nguyên tên Trường Chu Văn An.

Trường Chu Văn An, Hà Nội, cho đến nay vẫn sinh hoạt tại địa điểm Trường Bưởi.

Trường Chu Văn An Saigon khởi thủy tọa lạc tại Trường Pétrus Ký. Sau đó Bộ Giáo Dục xây cất trong khuôn viên Trường Pétrus Ký một ngôi trường khác để làm Trường Chu Văn An. Đến năm 1957, Trường Chu Văn An lại có một trường mới nằm kề cận khu Cư Xá Sinh Viên Đại Học Minh Mạng, trông qua Nhà Thờ Ngã Sáu Chợ Lớn. Công chính của trường mang địa chỉ 546 Hồng Bàng, Quận 5, Saigon; nay là 546 Ngô Gia Tự, Q.5, TP. HCM. Từ 1954 đến 1978, các vị hiệu trưởng có tên: GS. Vũ Ngô Sán; GS. Trần Văn Việt; GS. Nguyễn Hữu Văn; GS. Đàm Xuân Thiều; GS. Dương Minh Kính; GS. Nguyễn Xuân Quế.

**Trường CVA hậu Saigon sinh hoạt từ 1954 tới tháng 8, 1978 thì bị giải tán, tên trường Chu Văn An biến mất từ đó.** Sau khi trường CVA bị giải thể, vào năm 1979, cơ sở cũ mang tên mới: Trường Phổ Thông Lao Động TP HCM cung cấp các lớp bổ túc văn hóa. Mãi tới năm 1998, trường Phổ Thông Lao Động này giải thể và mang một tên khác: Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên Chu Văn An chuyên cung cấp các lớp dạy nghề và bổ túc văn hóa. Như vậy là sau 20 năm tên trường Chu Văn An bị xóa nay (1998) lại được phục hồi.

Tại sao tên trường CVA bị xóa rồi lại được phục hồi? Chắc hẳn là vì Đảng CS Hà Nội muốn xóa hết những gì nhắc nhở tới quá khứ vàng son của Việt Nam Cộng Hòa trong đó Trường Chu Văn An là một

trường rất nổi tiếng và chiếm nhiều tình cảm nhất trong tâm tư tình cảm của hàng triệu người trong Nam vì đó là nơi xuất thân của rất nhiều nhân vật ưu tú nổi tiếng trong đủ mọi ngành nghề. Còn tên CVA giờ đây được phục hồi cốt là để ve vuốt và thu hút hàng chục ngàn cựu giáo chức và cựu học sinh ở ngoại quốc mang ngoại tệ trở về thăm VN.

Hiện nay, hầu hết trên thế giới, đều có tổ chức hội ái hữu cựu giáo chức, nhân viên, và học sinh CVA. Các vị niên trưởng đã và đang có nhiều nỗ lực nhằm kiếm điểm lại người còn, kẻ mất để hàng năm liên lạc thực hiện những cuộc họp mặt cùng nhau ôn lại quang đời tươi đẹp nhất trong đời.

Địa chỉ liên lạc trung ương: Ái Hữu Cựu GC&NV Chu Văn An, Saigon:

2214 W Knox AVE, Santa Anna, CA 92643.

Điện thoại: (714) 751- 5530.

Email: [van-nguyen@earthlink.net](mailto:van-nguyen@earthlink.net)

Địa chỉ liên lạc với Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Chu Văn An Bắc California:

646 E Santa Clara Street, San Jose, Ca 95112.

Email: [cvabacali@yahoo.com](mailto:cvabacali@yahoo.com)

Website:

<http://www.fortunecity.com/victorian/durer/43/cva.htm>

### **Phụ Lục Vấn Đáp**

1. *Các nhà nho thường có tên “tự” và tên “hiệu”. Tên tự và tên hiệu có ý nghĩa gì?*

- Tên “tự” còn gọi là tên Chử - chữ Nho – là tên đặt cho con trai khi bước vào tuổi “Gia Quan” tức là khi người con trai đó được 18 tuổi. Ngày trước, trong các gia đình quan cách, khi có con trai tới tuổi 18, gia đình tổ chức lễ đội mũ quan cho cậu ta nhằm tôn vinh ngày cậu đã trở thành một viên quan trong gia đình. Cậu ta sẽ tự chọn lấy một tên tự nói lên tâm ước của cậu trong sự nghiệp tương lai. Tên tự đặt sau Họ. Nếu cậu có viết lách gì thì cậu chọn thêm một tên nữa để giao thiệp với bạn



hữu. Tên Hiệu đặt trước Họ. Người nhà hay bạn hữu chỉ được phép gọi cậu bằng tên Hiệu hay tên Tự, tránh gọi tên Húy (tên cúng cơm) của cậu. Nguyễn Du có tên húy là ... Chiêu (Cậu Bấy Chiêu); tên tự là Tố Như; tên hiệu là Thanh Hiên. Do đó người ta sẽ gọi Nguyễn Du với nhiều cách như: Thanh Hiên; hoặc Tố Như; hoặc Thanh Hiên Nguyễn; hoặc Nguyễn Tố Như; hoặc Thanh Hiên Nguyễn Tố Như tiên sinh.

2. *Tại sao Chu Văn An không tiếp tục làm quan để giúp vua chấn chỉnh triều đình?*

- Vì ông dâng sớ trăm bầy tên nịnh thần mà không được vua Trần Dụ Tông chấp thuận. Đòi sau có Nguyễn Trãi, vì đại nghĩa, tiếp tục ra làm quan để giúp nhà Lê nhưng bị dèm pha và bị kết án tru di tam tộc trong vụ Án Lệ Chi Viên)

3. *Tại sao Chu Văn An được phép có bàn thờ trong Văn Miếu ở Hà Nội?*

- Ông có công lớn trong việc giáo dục truyền bá tư tưởng đạo đức Khổng giáo vào Việt Nam.

4. *“Nho” nghĩa là gì?*

- Nho do hai chữ Hán “Nhân và Nhu” ghép lại. Nhân là người; Nhu là cần thiết. Vậy Nho là người cần thiết trong guồng máy quản lý xã hội.

5. *Một vị trạng nguyên và cũng là một nhà tiên tri của VN trong thế kỷ thứ 16, đời Nhà Mạc, làm sớ tâu trăm tới 18 gian thân. Nhân vật đó là ai?*

- Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm.

6. *Chữ Nôm là thứ chữ như thế nào và được sử dụng từ thời nào?*

- Chữ Nôm là thứ chữ có âm phát ra là tiếng của người Việt nhưng viết thì có những nét ngang hay dọc tựa như chữ Hán. Chữ Nôm viết đơn giản hơn chữ Hán. rất có thể vì nhu cầu thông tin, chữ Nôm đã được các quan cai trị người Tàu phối hợp với các quan người Việt sáng tạo ra; tương tự như chữ quốc ngữ ngày nay đã được các vị truyền giáo

phối hợp với giáo sĩ bản xứ sáng chế ra để việc truyền đạo được dễ dàng hơn.

Không biết rõ Chữ Nôm có từ bao giờ. Trong bài biên khảo của Trần Văn Giáp và Lê Văn Đặng (đăng trong tạp chí Việt Học số 2, tháng Sáu 2005, tr. 98) có ghi: “Sĩ Nhiếp (387- Trước Tây Lịch) là người đầu tiên ủng hộ và khuyến khích dạy chữ Hán cho người Việt. Rồi người Việt nhân đó sáng tạo ra chữ ở nước Nam, một thứ chữ khối vuông mà không giống hẳn chữ Hán lắm. Đó tức là Chữ Nôm. Thứ chữ này dùng để dạy người Hán học tiếng Việt; dạy người Việt học tiếng Hán.” Chữ Nôm được cải thiện và vào thế kỷ thứ 13, danh nho Nguyễn Thuyên tức Hàn Thuyên được ghi là người làm bài “Văn Tế Cá Sấu” bằng chữ Nôm (1282).<sup>1</sup> Đặc biệt Hoàng Đế Quang Trung đã ban hành chiếu chỉ cho sử dụng chữ Nôm thay thế chữ Hán trong các sớ tấu. Nhưng sau đó, trong thời Nhà Nguyễn, chữ Nôm lại bị cấm dùng trong các sớ tấu. Tuy nhiên các thi nhân thời đó vẫn dùng chữ Nôm để làm thơ như Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương. Trong thời Pháp thuộc, chữ Nôm được thay thế bằng chữ quốc ngữ hiện hành. Ở Đông Nam Á, chỉ có Việt Nam có thứ chữ viết theo mẫu tự tây phương (Latin).

7. *Tại sao Nhà Nguyễn lại cấm sử dụng Chữ Nôm trong các sớ tấu?*

- Vì muốn xóa hết công trình của Nhà Tây Sơn.

\*

## HẢI BĂNG HDB (Arizona)

<sup>1</sup> Theo **Trần Bích San, chủ bút Cổ Thơm:** Hàn Thuyên có công làm cho thơ chữ Nôm được phát triển. Vua sai ông làm hai bài văn tế bằng chữ nôm đuổi cá sấu, nhưng hai bài này đã thất truyền, bài “văn tế Cá Sấu” hiện có là do người đời sau giả mạo ra.

# Bác Tản-Đà Và Bác Mai-Lâm

## Nguyễn-Phú-Long

Trong cuốn “Tản-Đà Văn Văn Toàn Tập” do nhà xuất bản Hương-Sơn Hà-Nội phát hành, Sóng-Mới in lại ở Hoa-Kỳ, có bài “Viếng Thi Sĩ Tản-Đà” của Mai-Lâm mở đầu bằng hai câu như sau:

*Ôi thôi! Hỡi bác Tản-Đà,  
Suối vàng nay đã lánh xa cõi đời!*

Ông Mai Lâm, hồi ấy, tưởng Tản-Đà mới về... Suối Vàng, nên lật đật làm bài viếng dài 34 câu, thể lục bát với năm bận nhắc lui nhắc tới hai vần thơ rất chân tình, thương tiếc như trên.

Nhưng lúc đó, mùa hè 1933, thực sự thì nhà thơ miền núi Tản, sông Đà vẫn còn sống. Ông biết được tin ấy, rất lấy làm thú, thế ra ông còn may mắn hơn cả Nguyễn-Du! “Bất tri tam bách dư niên hậu, Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như.” Bèn đáp lại qua bài thơ “Cười Bác Mai-Lâm” cũng theo thể lục bát, gồm 26 câu, cũng có nhiều lần lặp đi lặp lại hai câu dzui thật là dzui!

*Nực cười cho bác Mai-Lâm,  
Thương nhau chi sớm mà lắm khóc nhau!*

Hai bài thơ này thời gian đầu tiên đã phổ biến lần lượt trên Tiểu Thuyết Thứ Bảy số 32 và số 33 làm nên một giai thoại văn chương chan chứa tình người mà thật ngộ nghĩnh, ai đọc cũng thấy thoải mái, hào hứng...nực cười.

Giai thoại về Tản-Đà thì nhiều và cũng nhiều người đã biết, đã nhớ vì đều là mấy sự

việc xảy ra khá gần với thời đại chúng ta, lại nữa, các nhân chứng có thể vẫn thấp thoáng đó đây, họ có liên hệ, tiếp xúc, gần gũi. Họ viết ra, kể đi kể lại... nghe rất lôi cuốn, thú vị. Nhưng thú vị và lôi cuốn hơn cả theo nhiều người đó là chuyện rau sắng chùa Hương với nữ sĩ Song Khê xảy ra năm 1923 và chuyện bác Mai-Lâm tự nhiên “Thương nhau chi sớm mà lắm khóc nhau” vào một mùa hè mười năm sau đó.

Nhớ lại hồi quan bố chánh Dương-Khuê qua đời (1898) Nguyễn-Khuyến cũng làm bài “Khóc Bạn” theo thể song thất lục bát, tổng cộng 38 câu, sớ dĩ dài hơn bài của Mai-Lâm đôi chút, có thể vì hai người là bạn cùng đậu khoa thi hương năm 1864, đã cùng nhau uống rượu, làm thơ và hơn thế, còn có lần cùng... vui con hát nữa, nên khi biến cố xảy ra, kể ở người đi, biết bao nhiêu kỷ niệm, tha hồ mà nỉ non kể lể, khác hẳn với trường hợp của Mai-Lâm.

Thi sĩ Mai Lâm tự giới thiệu, giữa hai bên, chỉ là “người đồng bang!” bình thường:

*Tôi với bác, bác với tôi,  
Dẫu không quen biết cũng người đồng bang.*

“Không quen biết”.Vậy mà xúc động làm nên bài vĩnh biệt bộc lộ bao nhiêu tình nghĩa thấm thiết. “Viếng Thi Sĩ Tản-Đà” còn là một áng thơ độc đáo vì sự làm lẫn rất đáng yêu của tác giả. Nguyên do chỉ vì có hôm trên chuyến tàu hỏa đang chậm chậm tiến vào sân ga, thi sĩ Mai-Lâm chợt nhìn thấy một người bạn cũng đang ngồi trên xe hoả nhưng chuyển bánh khởi hành về hướng ngược lại, người bạn ấy vẫy tay qua cửa sổ và chỉ kịp nói với Mai Lâm một



câu: "Báo Tân-Đà chết rồi!" song vì giữa quang cảnh tấp nập, người xuống kẻ lên, tiếng hàng rong, rao bán, còi tàu súp-phơ-lê, xả sủ-páp... khiến ông Mai-Lâm lại nghe là "Tân-Đà chết rồi" nên mới ra cơ sự.

Sự nhầm lẫn ấy có thể chẳng người nào quan tâm khi đọc hai bài thơ. Từ trước đến nay cũng chẳng ai lưu ý để ghi chép như một lý do, ngay trong cuốn "Tân-Đà Vận Văn" có in thêm lời chú thích ở dưới bài "Cười Bác Mai Lâm" ngỡ hầu độc giả biết ít nhiều phần tiểu sử cũng vậy. Nguyên văn:

"Ông Mai-Lâm làm giáo học trường Sacre-Coeur Cao-Bằng. Yêu văn chương thi sĩ, mơ tưởng gặp thi sĩ, rồi sau "An-Nam Tạp Chí" đình bản, ông được nghe người ta nói thi sĩ đã từ trần. Vì tiếc thương, ông làm bài thơ viếng trên đây. Rồi không ngờ thi sĩ hầy còn sống, lại đang viết giúp báo "Tiểu Thuyết Thứ Bảy" nên ông Mai-Lâm gửi bài đó về nhờ thi sĩ sửa lại. Thi sĩ rất lấy làm thú là hầy còn sống mà được nghe người ta khóc mình. Liên cho đăng vào báo "Tiểu Thuyết Thứ Bảy" và có bài đáp lại ở số báo sau. Vậy xin phép ông Mai-Lâm được đăng bài của ông ở đây vì có bài của thi sĩ Tân-Đà họa." (H.S.)

Lời xin phép của nhà xuất bản (chữ viết tắt H.S. có thể là Hương-Sơn) Khách quan mà nói, là một hân hạnh cho Mai-Lâm. Thi sĩ Mai-Lâm tên thật là Đoàn-Văn-Thăng sinh ngày 28 tháng 4 năm 1915 tại làng Hoàng Mai tỉnh Bắc-Giang, nhân-viên công chức quan thuế (duoane) ở Lạng-Sơn, sau đảo chính Pháp Nhật thì đổi tới vùng biển Quát-Lâm rồi từ chức về dạy học tại Bùi-Chu, năm 1954 di cư vào Sài-Gòn vẫn tiếp tục làm giáo sư tại Trung học công lập Hồ-Ngọc-Cẩn như trước.

Ông là tín đồ Thiên Chúa giáo nên đã sáng tác nhiều bài thơ thi hứng lấy từ Kinh-

Thánh và từ các lời cầu nguyện, đặc biệt đã dịch rồi xuất bản toàn bộ 150 bài Thánh Vịnh mà một người bạn của ông, mục sư đạo Tin-Lành, Vũ Đức-Chang. Cũng là một giáo sư trường Hồ-Ngọc-Cẩn, đang trú ngụ tại Pháp có lẽ hiện còn giữ được. ( Nhân tiện cũng xin nói cho rõ, bài sưu tầm này, đã sử dụng mấy áng thơ mà mục sư Vũ-Đức-Chang vừa phổ biến trên đặc san Ninh-Cơ năm 2003 của nhóm cựu học sinh Hồ Ngọc-Cẩn ở Hoa-Kỳ. Còn tin tức lý lịch thì phần lớn nhờ được một thành viên trong gia đình thi sĩ Mai-Lâm cung cấp.)

Bài thơ Viếng Tân-Đà vì hơi dài, vì đã phổ thông và dễ dàng tìm đọc nơi mấy cuốn sách, cả bài Cười Bác Mai Lâm của Tân Đà cũng vậy nên với khuôn khổ một



bài báo, không chép ra đây. Thi sĩ Mai-Lâm mất ở Sài-Gòn sau tháng Tư năm 1975, ông còn để lại nhiều bài thơ tình (Theo thi sĩ Hoàng-Hưng "thơ tình và thơ tán gái là hoàn toàn khác nhau". Talawas tháng 5 năm 2008.), rải rác, đủ mọi thể loại từ lục bát, Đường luật, song thất lục bát... nay xin sưu lục một số ít, tiêu biểu để độc giả biết thêm về một thi sĩ xa xưa đã cùng Tân-Đà tạo ra một giai thoại văn chương khá thú vị

cho làng văn học nước nhà.

Khi lưu ngụ ở cao nguyên Bắc Kỳ ông Đoàn-Văn-Thăng có bài thơ tả cảnh Cao-Bằng thời Pháp thuộc với những sông bài, chú Khách, rạp tuồng, cô Tây...

#### **Cao-Bằng Ban Đêm.**

Non nước vui chơi mãi hết ngày,  
Cao-Bằng đêm đến cảnh buồn thay!  
Lựa thưa ngọn điện đường loe đóm,  
Lục xục khu nhà mái khuất cây.  
Sông bạc bi bờ vài chú khách,  
Rạp tuồng nhí nhánh mấy cô Tây.  
Nên thơ chỉ có cầu sông Hiến  
Dưới ánh trăng vàng nước cuộn mây.

Mai-Lâm.- Cao-Bằng 1934.

Bài thơ sau đây nói về một vị hoạt động chính trị ở nước ta hầu như ai cũng biết, chúng tôi ông cũng lưu tâm đến quốc sự đương thời:

**Viếng Cụ Sào-Nam.**

Khoanh tay buồn ngắm cảnh giang san,  
Tham tiếc gì đâu chút sống tàn!  
Bể rộng chứng cho lòng mến nước,  
Trời cao soi thấu dạ thương dân.  
Khua chuông gắng gọi hồn dân tộc,  
Mài kiếm hoài trông sức ngoại bang.  
Nắm đất cố đồ vui chí cả,  
Anh hùng còn lại tiếng gian nan.  
Mai-Lâm.- Hà-Nội 1940.

Ông còn làm nhiều bài thơ bằng Pháp ngữ.

**À Mon Vieil Ami Nguyễn-Đình-Hưng.**

La journée est trop courte, nous  
sommés bien au soir;  
Le cimetière nous attend, voilà notre dortoir!  
Ami, tu crois en Dieu et en la vie future  
Ton âme ira au ciel, mai en est-elle sûre?  
Tout le pétrin, les soins de cette vie présente  
Pèseront-ils très lourds, comme action  
méritante?  
"La foi qui n'agit point, est-ce une foi sincère?"  
Penses-y, au nom de notre amitié si chère.  
Mai-Lâm.

Bài thơ tặng người bạn thân trên đây đã được tác giả tự dịch sang Việt ngữ như sau:

Ngày ngắn quá và chiều đã tới,  
Nghĩa trang: phòng ngủ đợi chúng ta!  
Anh ơi sao chắc được là  
Hề tin có Chúa, hồn qua nước trời?  
Những lo lắng cuộc đời cơm áo,  
Kể là công? Công hao mà thôi!  
Đức tin quên khuấy cũng hoài,  
Xin anh nhớ lại, nghe lời bạn thân.  
Mai-Lâm tự dịch.

Mới đây tôi tình cờ hân hạnh biết và liên lạc với người con của giáo sư Đoàn-Văn-Thăng là Đoàn-Ngọc-Kiều-Nga, cô cũng là

nhà thơ, mà năm 2007 "Thư Ân Quán Hoa Kỳ" ở New Jersey của Trần-Hoài-Thư mới in tập thơ "Ngơ Ngác Ngó Quanh Đời." Trong đó có bài thơ Đường luật nhan đề "Đường Thi Hoài Cầm" phảng phất kín đáo bày tỏ tấm lòng ngưỡng mộ người cha đáng kính:

Nét bút Rừng Mai hoài đậm sắc  
Vần thơ Núi Tản mãi lưu hương...  
Đoàn-Ngọc-Kiều-Nga. Sài Gòn 2006

Rừng Mai là Mai-Lâm là làng Hoàng Mai tỉnh Bắc Giang. Có lẽ ngôi làng vùng cao nguyên Bắc phần rất nhiều mai nên mới được đặt tên như thế. Làng nào thường thường cũng có hình ảnh cây đa cổ thụ như quê hương của nhạc sĩ Chung-Quân, "Làng tôi có cây đa cao ngất tưng xanh". Làng Hoàng-Mai hơi khác, không thấy nói tới cây đa mà ở đầu làng lại là một cây thị xum xuê bóng mát, hương thơm lan tỏa...đến khi tới thăm Mai-Lâm nhà thơ Bằng-Bá-Lân đã ghi lại giới thiệu qua mấy câu thơ:

Ai về... nhớ cảnh Hoàng-Mai  
Hỏi thăm cây thị còn sai quả vàng.  
Trăm năm đứng sững đầu làng,  
Đợi bao nhiêu khách qua đàng ngược xuôi.  
Bằng-Bá-Lân

Cô Kiều-Nga còn cho biết thi sĩ Mai-Lâm có làm đôi câu đối điệu Tân-Đà khi tác giả "Khởi Tình Con" chết thật.

Bác thật về sao? Tiệc rượu thần tiên  
đang đợi khách,  
Tôi còn ở mãi! Tình thơ non nước vẫn  
lưu người.

"Bác thật về sao?" Câu hỏi mô tả sự kiện đột ngột, sững sốt vô cùng đặc địa, hơn thế nữa nó còn như lời mờ cái "bán tín bán nghi" liên hệ với câu chuyện "nực cười" thuở nọ. Sao lần này ông cụ chả sáng tác một bài thơ nữa mà lại làm đôi câu đối nhỉ? Có lẽ bác Mai Lâm không muốn lập lại. Bác đã có bài viếng hồi đó rồi, trước sau vẫn một tấm lòng,

nay sáng tác đôi câu đối để thay đổi.

Thi nhân không phải chỉ làm thơ mặc dù thơ là cô đọng, dễ rung động con người. Cho nên phân chia ra thi sĩ, văn sĩ đôi khi cũng là hơi quá chuyên môn. Thi sĩ viết văn (cả viết câu đối nữa,) là chuyện bình thường. Ngược lại, như cố văn sĩ Mai-Thảo qua tập thơ "Ta Thấy Hình Ta Những Miếu Đền." thực sự rất xứng đáng là thi sĩ, mặc dù nếu còn sống, chưa chắc ông đã chấp nhận danh vị này vì hàng ngũ thi sĩ hiện thời đông thật là đông và chẳng biết câu "Từ Chu Hán vốn sĩ này là quý." Trong bài hát nói của người xưa, bây giờ còn đúng chẳng?

Theo ý kiến cá nhân tôi, trên lãnh vực văn học, làm thơ, nói riêng là khó vô cùng, ngoài sự cần đến cái năng khiếu, chút kiến thức, cái lòng rạt rào muốn bày tỏ, cái tâm tư muốn ký thác, cái ý chí muốn chống chọi

với thời gian, không gian, trước sự hiện hữu nhỏ bé, yếu ớt của con người còn thật là nhiều nỗi khó khăn cần phải vượt qua. Làm sao để "đứa con" được phổ biến, lưu truyền, đón nhận, càng lâu, càng rộng, càng tốt... phải chăng đó là mục đích của sự mài miệt âm thầm làm việc của thi sĩ?

Bài thơ "Viếng Thi Sĩ Tản-Đà" của Mai-Lâm phần lớn người Việt-Nam từng cấp sách tới trường đều biết, nó đã sống hơn nửa thế kỷ nay, tôi tin rằng nó còn được lưu truyền mãi mãi. Vậy tìm hiểu ghi lại đôi dòng tiểu sử về người sinh ra nó tưởng cũng không phải là đã tràng xe cát.

**Sưu tầm:**  
**Nguyễn-Phú-Long**  
(Virginia)



Tranh biếm của

## HOÀNG ĐẠO

Hoàng Đạo vẽ Tản Đà vừa dạy học vừa uống rượu, với lời thuyết minh "Tản Đà: Các ngài muốn hỏi tôi cách làm thơ ru? Khó gì đâu: từ nhập thi xuất!" - đăng trên *Phong Hoá*.

# CỔ KIỀU VỚI PHẠM QUỲNH

PHẠM THỊ NHUNG

Kỳ 3

## 2.3.2.2 Vấn đề dân tộc giáo dục.

Tất cả những hoạt động hướng về việc đắp xây cơ sở và vun trồng cho văn quốc ngữ cũng chính là công việc cấp thời, để gây lấy khí cụ tuyên truyền giáo dục trong quốc dân, như Phạm Quỳnh đã xác định trong phần trả lời bài "**Cảnh Cáo Học-Phiệt**" của Phan Khôi, đăng trên Phụ Nữ Tân Văn, số 67, năm 1930.

*"Tôi vốn là nhà văn, nhà học vấn, cái chủ nghĩa tôi phụng sự bấy lâu nay – kể trên dưới mười lăm năm trời, thật là dốc một lòng chuyên một dạ – chính là chủ nghĩa quốc gia, nhưng chỉ phụng sự về văn hoá, chưa hề chuyển di sang vấn đề chính trị.*

*"Tôi thiết nghĩ rằng muốn cho nước nhà được tiến bộ thì phải gây lấy khí cụ để tuyên truyền giáo dục. Cái khí cụ để tuyên truyền giáo dục là ngôn ngữ văn tự trong nước..."*

Và trong lời nói đầu của tờ Nam-Phong số ra mắt, Phạm Quỳnh đã nêu ngay vấn đề **quốc dân giáo dục** như sau :"**Bản báo muốn...giúp cho sự học trong nước...Nước lấy dân làm gốc, trong dân nếu được nhiều người có cái thông thường học thức thì cái gốc trong nước tất được bền chặt, cái nền trong nước tất được vững vàng thêm lên**".

Muốn thực hiện điều này thì phải cố **vận động cho "tiếng Việt có địa vị hẳn hoi trong quốc dân giáo dục"**, đồng thời xúc tiến việc "**mở mang dân trí**".

Ngày 22-12-1917, nghị định của Toàn quyền Albert Sarraut ấn định thể lệ mới cho việc học, việc thi trên toàn quốc : chữ Pháp được dùng thay thế cho chữ Nho, và tiếng Pháp được dạy ngay từ lớp khai tâm cho trẻ em được tiếp xúc thẳng với Pháp học.

Phạm Quỳnh thấy rõ đường hướng giáo dục có tính cách "đồng hoá" này của thực dân Pháp rất nguy hại cho tiền đồ của dân tộc, nó làm cho dân ta dần dần sẽ bị "tây hoá", "mất gốc". Vả muốn dạy khắp quốc dân không có chữ quốc ngữ không xong, mà không có khoa thi quốc ngữ thì lấy chi mà thưởng lệ cho người ta. Do đó ông đã « vận động báo tây, vì báo ta vô hiệu, để xin dùng chữ quốc ngữ dạy các trường tiểu học và cho thi tốt nghiệp tiểu học bằng quốc ngữ. Người ta lấy cái tội nghèo của tiếng An-nam mà phản đối". Phạm Quỳnh nêu vấn đề: "*Tiếng An-nam có quả nghèo không ? Anh em ta phải phá cho ra cái nghi án thiên cổ đó*" (**Làm văn**, 1923, Thượng Chi Văn Tập III).

Và để đạt được mục đích mở mang dân trí, đưa dân tộc lên đường tiến bộ:

- **Phạm Quỳnh quyết đem những tư tưởng, học thuyết, khoa học văn minh của thái tây truyền bá ra**, vì "*Người ta ai*

cũng phải thay đổi, dân tộc nào cũng phải tiến hóa, phép sinh hoạt như thế...Lại sự tiến hoá ấy càng ngày càng khuynh hướng về Âu châu"(Bảo Thủ và Tiến Hoá, N.P. số 156).

Nhưng truyền bá bằng phương pháp biên dịch, tại sao vậy ? Vì theo họ Phạm : "Phàm những tư tưởng gì mà không nói được ra tiếng ta thì chưa phải là tư tưởng của mình, còn là tư tưởng mượn... Những tư tưởng trong sách tây, sách tàu phải diễn ra bằng tiếng ta cả, khác nào như qua cái ọc ta lọc đi một lần, để cho sự tiêu hoá biết là như thế nào."

- "Học văn minh học thuật của người chỉ là để "tăng bổ " cho mình chứ không phải để "tiêu nhập" vào người ", do đó, Phạm Quỳnh chủ trương, "Sự tiến hoá muốn cho thực có ích lợi tất phải giữ lấy các nề nếp cũ của quốc gia, giữ lấy cái tinh thần cũ của dân tộc, không nên làm cho dân này, nước này đến mất cả cốt cách tinh thần đi, mà phải giúp cho biết tự nhận chân mình, giúp cho tài bồi cái cốt cách của mình, để cho vừa sống được trọn cái đời riêng của mình, vừa tiếp đón được cả các phong trào lớn đời nay." (Giảng nghĩa việc đồng hóa. N.P. số 163)

Vì chủ đích muốn duy trì những truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc để ngăn chặn chính sách "giáo dục đồng hoá" của bảo hộ, Phạm Quỳnh đã làm công việc giữ gìn đạo đức trong quốc dân, và bảo tồn những gì mà ông gọi là quốc hồn quốc túy của dân tộc : "Chẳng phải là Nho học đã gây dựng gia đình, xã hội,

quốc gia của ta ru ? Chắc ngày nay Nho học đã nhiều phần cũ rồi, không hợp thời nữa, nhưng cũ là về phần hình thức mà thôi, còn phần cốt cách tinh thần, còn cái gốc đạo đức của Nho học thì cùng với núi sông mà sống mãi muôn đời."(Bàn Về Sự Dùng Chữ Nho Trong Văn Quốc Ngữ, N.P. số 20, 1919).

\* **Gây dựng gia đình cho bền chặt** : "Ngày nay tôn giáo mỗi ngày một suy, triết lý không còn gì bằng cứ, nhân tâm không biết lấy đâu làm bờ bến. Nếu không có gì làm quy tắc thì lòng người phát phơ, xã hội nguy hiểm. Đoái đi xét lại duy có gia đình là còn có thể giúp cho xã hội duy trì được. Nếu biết gây dựng cho bền chặt...lấy tình sâu nghĩa nặng mà ràng buộc nhau...thì thời thế nào suy đi được, phong trào nào lay chuyển được?"(Bình Luận Tiểu Thuyết Les Roquevillards của Henry Bordeaux, N.P. số 2, 1917).

\* **Bảo vệ phong tục tập quán cổ truyền**:"Khoảng 1929-30, trong xã hội Việt Nam ta đang muốn Âu hoá triệt để, đã nảy sinh ra một phong trào từ Nam đến Bắc hô hào dùng dương lịch, bỏ hẳn âm lịch và ngày Tết Nguyên Đán. Chống lại phong trào này, Phạm Quỳnh đã viết một bài thật dài, ca tụng Tết có nhiều ý nghĩa thâm thúy, thiêng liêng, Tết là gốc luân lý của gia đình." (Đặt Vấn Đề Với Ông Nguyễn văn Trung...Ái Linh trong Vụ Án Truyện Kiều)

"...Tết còn là sự thánh hoá, sự ca tụng, tán dương chủ nghĩa gia tộc và sự thờ phượng tổ tiên...Mấy ngày Tết chính là những ngày mà cả đại gia đình đông đủ quây quần tụ họp...những hôm đó trên bàn thờ trang hoàng rực rỡ, những bài vị ghi tên tuổi các vị tổ tiên đã mất đều được mở ra trưng bày, những đèn hương thắp lên nghi ngút...các vị tổ tiên ông bà đều về sống chung với gia đình con cháu..."

(Psychologie du Tết, N.P. số 149, 1930, Phạm Thị Ngoạn dịch)

\* **Bắt chước đạo tu thân xử thế của các bậc hiền nhân quân tử nước nhà, "quốc túy chính là cái cách riêng căng-trì, cẩn-thủ, sửa mình ở đời...làm sao cho thực hành được cái lý tưởng đạo đức của các bậc thánh hiền trong nước vậy."** (Cu Nguyễn Bá Học, T.C.V.T. V)

\* **Nói theo tinh thần lý tưởng về sự học của người xưa:** "...Học như thế trước là để sửa mình, sau là tề gia, sau nữa là trị nước, may mà nên...thì đem cái học ra mà phò vua giúp nước, chẳng may không làm nên thì thiết trường dạy học trò cũng đem

được cái học bình sinh vun trồng cho hậu tiến, duy trì được xã hội, gia đình...Ấy cái chí khí của kẻ sĩ nước ta ngày xưa như thế, ai bảo rằng không chính đại quang minh?" (Thơ Cho Bạn, 1919).

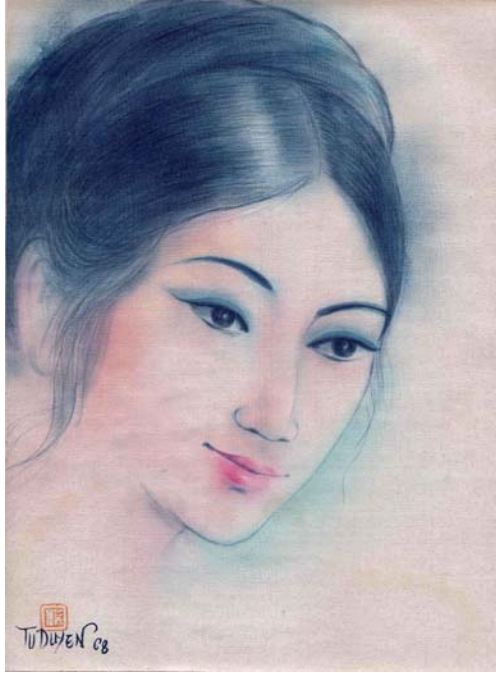
- Lại nữa, Phạm Quỳnh tuy đã nhiều lần tuyên bố trên báo chí là ông chỉ làm văn hoá, không làm chính trị, thật ra đây chỉ là một cách nói cho đúng với chính sách

và làm yên lòng bảo hộ, vì ngoài vấn đề nâng cao dân trí và bảo tồn những truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc, Phạm Quỳnh còn luôn luôn hướng ngòi bút của mình vào sự giáo dục quốc dân về tinh thần tự phấn, tự cường, về ý thức trách nhiệm đối với hiện tình đất nước để mưu đường giải phóng cho dân tộc sau này :

"Nước mình kém hèn đủ mọi đường, làm người có chí hãy

nên nghĩ cách giúp nước trước đã, đó là sự cần cấp...phải gia công gắng sức làm sao để tự phấn, tự cường lên." (Thanh niên có nên buồn không?, N.P. số 68)

Nhất là thanh niên lại phải biết coi thường danh lợi mà đặt sự học cho một lý



THÚY KIỀU  
Tranh lụa của TÚ DUYÊN



tưởng "cứu quốc" cao đẹp: "tiếp tục cái học thống cũ, và mở đường cho người mình tiến lên cõi văn minh tư tưởng mới, phải chấn loát tinh thần, đề khởi sự nghiệp, phá những thói mê hủ tục, sửa những nét tốt, tính hay, nói tóm lại là phải làm thuốc "bổ não" cho khỏi cái cố tật ủy mị suy đồi, đổi thành tính cương cường mãnh tiến chuộc lại được sự chậm trễ bấy lâu nay mà phấn phát bước lên cho theo kịp người. Bởi thế nên gọi là học cứu quốc, nghĩa là học để cứu nước khỏi yếu hèn mà nên mạnh mẽ " (Độc Thư Cứu Quốc, 1920, T.C.V.T. IV)

Ngay cả những bài biên dịch giới thiệu văn học, tư tưởng của nước ngoài, Phạm Quỳnh cũng lợi dụng lời bình luận để lái về quốc sự mà chiêu hồn nước. Như khi giới thiệu về tư tưởng lập quốc của Renan, một văn hào Pháp, Phạm Quỳnh viết: "...Cái lịch sử của ta...xưa kia quật cường bao nhiêu, bây giờ xem ra ủy mị bấy nhiêu, xưa kia vẻ vang bao nhiêu, bây giờ xem ra suy đồi bấy nhiêu... Tâm lý duy có một phương : là bồi bổ cái sức mạnh tinh thần, là nuôi nấng lấy cái quốc hồn kia cho mỗi ngày một mạnh mẽ, mỗi ngày một tỉnh táo lên. Đó là cái nghĩa vụ chung của cả quốc dân... Quốc hồn đã khôi phục thời mọi vấn đề chính trị sớm trưa ắt sẽ giải quyết xong. Cốt nhất là quốc dân phải tỉnh ngộ... dẫu gặp cảnh yếu hèn cũng chớ nên cam tâm yên phận, biết tin ở nước, tin ở mình, phấn phát tự cường, thời trở lực nào mà ngăn được cái sức mạnh tinh thần đó? Lại cốt nhất là phải đồng tâm hiệp lực với nhau cố kết cùng nhau, thời yếu mà cũng trở nên

mạnh được..." (Bàn Về Cái Tinh Thần Lập Quốc, N.P. số 164, 1931)

\*\*\*

**Mục Tôn Cổ thực hành phát triển  
Cùng Việt Nam Tự Điển ra đời,  
Ca dao tục ngữ sáng ngời,  
Văn chương truyền khẩu ngập trời giọng âm,  
"Kiều" mang ý thâm trầm suốt truyện,  
Qua thi ca điều luyện văn chương,  
Pháp Nam diễn thuyết tỏ tường,  
Thiết tha âu yếm, kiên cường quốc gia.  
(Bình Huyền)**

### **2.3.2.3. Bảo Tồn và Phát Huy Văn Hoá Dân Tộc.**

Ngoài ra, Phạm Quỳnh còn bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc bằng cách

- **Thiết lập mục "Tôn Cổ Lục":**

Để bảo tồn vốn liếng văn hoá của tiền nhân, Phạm Quỳnh cho lập mục "Tôn Cổ Lục" và giao cho hai cụ Trần Văn Ngạn và Nguyễn Hữu Tiến thực hiện.

Nhóm Nam-Phong vừa tự thân góp vừa kêu gọi cả độc giả giúp sức, cốt đem ra được những áng văn nôm của các nhà nho ta xưa, chọn lọc, phiên âm ra quốc ngữ để giới thiệu, "lạ bình" cho rõ được cái hay, cái đẹp của văn chương tiền nhân.

"Nước ta ngày xưa nghề xuất bản không thịnh hành, nên thơ văn cũ mất đi nhiều lắm, hiện nay ai nhớ được ít nào là còn mà thôi. Thực là đáng tiếc thay. Cái tinh thần của tổ tiên mai một đi cũng vì đấy. Bản báo lấy làm một việc nghĩa vụ mà cứu vớt lấy những tàn biên đoạn giản của đời trước.

Mong các bạn đọc báo giúp cho." (N.P. tháng 10-1917).

**- Khởi thảo Việt Nam Tự Điển.**

Khi vừa ở Pháp về, Phạm Quỳnh nhân danh tổng thư ký Hội Khai-Trí Tiến-Đức, đã hô hào anh em cấp thời khởi thảo bộ Việt Nam Tự Điển này.

Mười vị trong hội đã được bầu ra để thực hiện, gồm : Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Đỗ Thân, Nguyễn Văn Luân, Phạm Huy Lực, Dương Bá Trạc, Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục.

Trong bài "Việc Khởi Thảo Một Bộ Việt Âm Tự Điển" (Nam-Phong số 74, tháng 7-1923), Phạm Quỳnh đã trình bày lý do : "... Để mong đường tự lập thời việc cần thiết nhất là kiểm điểm hết của cải của mình, lập thành cái sổ cho tường, cho đủ, cái sổ quốc âm ấy tức là quyển tự điển ».

Sau đó Phạm Quỳnh đã đích thân vạch ra mấy tiêu chuẩn về việc nhật chữ, thích nghĩa, và dẫn thí dụ để anh em cùng theo đó mà thi hành.

Riêng việc dẫn thí dụ, theo Phạm Quỳnh, lấy từ tục ngữ, ca dao và thi văn cũ mới của ta, càng nhiều càng hay, vì "Bộ tự điển này vừa phải là một cái kho văn chương quốc âm nữa và sẽ được dùng làm vật liệu để xây dựng quốc văn."

Cuối cùng, năm 1931 bộ **Việt Nam Tự Điển Hội Khai-Trí Tiến-Đức Khởi Thảo** đã ra đời, gây được lợi ích thiết thực và niềm hãnh diện cho quốc dân. Nhà văn Phan Khôi

đã phê bình trong Tạp chí "Phụ Nữ Tân Văn", số ra ngày 17 tháng 3 năm 1932:

"Đôi ba chục năm nay, sĩ phu ta có một cái sĩ nhục khó chịu là một thứ tiếng nói hơn hai mươi triệu người mà không có tự điển của người bản quốc làm ra cho thật đứng đắn. Nhiều khi có người ngoại quốc nào hỏi ta điều ấy thì ta hay bị lúng túng với họ quá, mà trả lời bề nào cũng không xuôi. Nhờ Hội Khai-Trí Tiến-Đức, may ra về sau khỏi bị cái sĩ nhục này cũng đỡ lắm."

**- Tuyên truyền cho tục ngữ, ca dao và truyện Kiều.**

Phạm Quỳnh không chỉ bảo vệ tiếng Việt, mà ông còn cố "gạn đục khơi trong", tìm cho ra đâu là những ưu điểm của tiếng mẹ đẻ, và đâu là những giá trị xuất sắc của văn chương truyền khẩu và văn chương chữ nôm của ta, rồi giới thiệu, tuyên truyền, khoa trương lên để phát huy văn hoá dân tộc, cốt thuyết phục cùng làm khơi dậy lòng tin yêu của người dân vào tiếng nói và vào văn chương quốc âm ta.

Cho đạt bằng được mục đích đó, Phạm Quỳnh vừa sử dụng báo chí vừa diễn thuyết. Theo ông, "diễn thuyết là một lợi khí của văn minh" mà lại có hiệu quả "mau (và) mạnh" (Bàn Về Diễn Thuyết, 1921, T.C.V.T. III).

**\* Ca ngợi tiếng Việt và văn chương truyền khẩu qua tục ngữ, ca dao :**

Hồi tháng 4, năm 1921, Phạm Quỳnh đến diễn thuyết về tục ngữ, ca dao tại Hội Trí Tri. Sau khi định nghĩa và cho biết tục

ngữ, ca dao khác nhau thế nào, Phạm Quỳnh đem phân tích và chứng minh từ nội dung phong phú đến hình thức đa dạng, tài tình của loại văn chương truyền khẩu bình dân này, ông đi đến kết luận :

*"Mục đích tôi trong bài diễn thuyết này là muốn chứng tỏ rằng tiếng quốc âm ta phong phú là dường nào, và cái văn chương truyền khẩu của ta thanh thú biết bao nhiêu. Tiếng Việt Nam ta hay lắm các ngài ạ. Người ngoại quốc cũng phải khen là một thứ tiếng êm như ru, vui như hát, mỗi vần đánh ra năm sáu đọc thành sáu giọng khác nhau, như trong cung đàn vậy, tưởng không có mấy thứ tiếng hoà bình, êm ái bằng tiếng ta. Vậy thời bọn ta phải nên trân trọng lấy cái quốc âm quý báu ấy, ra công tập luyện trau dồi cho mỗi ngày một hay một đẹp hơn lên. Dù ta học chữ Tây hay chữ Tàu, ta cũng chớ nên quên bỏ tiếng tổ quốc, là cái tiếng từ khi lọt lòng ra đã học nói, và đến khi hấp hối chết cũng còn nói. Ta nên nhớ lấy câu ca dao nước nhà:*

*Ta về ta tắm ao ta  
Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn..."*

**\* Tuyên truyền những cái hay cái đẹp của truyện Kiều**

Năm 1919 trên báo Nam Phong số 30, Phạm Quỳnh đã đem cái sở đắc về phương pháp phê bình khảo cứu của văn học thái-tây để phân tích truyện Kiều, một kiệt tác phẩm văn chương chữ nôm của cụ Nguyễn Du , từ khi ra đời (đầu thế kỷ XIX) đến nay vẫn được từ vua quan trí thức đến hạng dân dã quê mùa đều ưa

thích. Theo họ Phạm, phải dùng phương pháp đó "*mới mong phát huy được cái đặc sắc, bày tỏ được cái giá trị của một nền tuyệt tác trong quốc văn An-nam ta.*"

Kết quả hiển nhiên, Phạm Quỳnh đã phát hiện ra được những nét độc đáo về nghệ thuật của truyện Kiều, thôi thì từ cách kết cấu điểm xuyết khéo léo đến lời văn điêu luyện, ý tứ thâm trầm. Từ nghệ thuật tả người, tả cảnh đến tâm lý cô Kiều đều là tuyệt bút ...

*"...truyện Kiều thật là đủ các lối văn chương, mà lối nào cũng tới cực điểm, mỗi lối một vẻ, lối nào cũng là 'mười phân vẹn mười'..."*

Và theo Phạm Quỳnh, "*có lẽ không văn chương nào có quyến truyện, bộ thơ mà phổ cập bằng truyện Kiều ở nước ta*", bởi không những văn chương nghệ thuật nó hay, lại phản chiếu được tâm sự của con người ta mà còn là quyển sách cao thượng.

*"Không đâu có quyển sách nào vừa cao thượng đủ cảm được người học thức, vừa giản dị đủ cảm được kẻ bình dân như truyện Kiều"*

Cũng vì nhận thấy tiếng mẹ đẻ có liên hệ mật thiết với sự tồn vong của dân tộc: "*có quốc âm mới có quốc hồn, có quốc hồn nước mới sống được*", từ đó Phạm Quỳnh đã nhìn ra được cái công to của Nguyễn Du qua truyện Kiều đối với nước nhà:

Truyện Kiều giúp cho quốc âm được trường tồn vì "*người nước ta, ai là người không thuộc ít nhiều câu trong truyện Kiều...không ai là người không ưa thích truyện Kiều...*"

Lại nữa, "*nay nhờ cụ Nguyễn Du mà hương hoá của tổ tiên ta để lại, thêm được*

*một hạt trân-châu vô giá, đủ bổ cứu cho sự nghèo nàn của giống nòi ta ; hạt trân-châu ấy là cái áng phong tình khiêm tiết nghĩa của nàng Kiều vậy, (và) Cụ Tiên Điền ta cũng đã dựng nên cái nhà vàng cho nàng Kiều ở thì đủ biết Cụ là một tay thơ tài, và tài liệu của ta nếu khéo biết dùng cũng không phải là không sung túc."*

Như thế, mặc nhiên đối với Phạm Quỳnh, Cụ Nguyễn Du đã thi hành được cái sứ mạng của một bậc "quốc sĩ", phá được cho dân tộc cái nghi án thiên cổ "tiếng ta nghèo".

Cụ Nguyễn Du còn là vị sứ giả làm vẻ vang cho nòi giống trên trường văn hoá quốc tế (trong phần Phạm Quỳnh so sánh truyện Kiều với những tác phẩm nổi tiếng của Trung Hoa, của Pháp).

Bởi những lẽ đó, Phạm Quỳnh đã để thoát ra những lời tán tụng Nguyễn Du một cách hăng say, nồng nhiệt: "*Những nhà có công với quốc văn như Cụ Tiên Điền, sự trạng nên công bố cho quốc dân biết" và "một người đã có công với quốc văn như Cụ thật đáng lưu danh thiên cổ và đáng cho quốc dân sùng phụng muôn đời như một ông thánh trong nước vậy."*

Từ hậu ý muốn mình chứng cái "sung túc" của tiếng Việt, cái giá trị trác tuyệt của văn quốc âm qua truyện Kiều của Nguyễn Du để phát huy văn hoá dân tộc, Phạm Quỳnh sau khi thuyết phục, không quên đưa ra lời kêu gọi đồng bào hãy thương lấy tiếng nước mẹ, mà ra công vun đắp cho nó:

*"Lạ thay, tiếng An-nam ta nhiều người chê là nghèo nàn, non nớt, thế mà truyện*

*Kiều thời rõ ra là một áng văn chương lão luyện, tưởng có thể so sánh với những hàng kiệt tác trong các văn chương khác mà không thẹn vậy. Đủ biết rằng tiếng ta cũng đủ phong phú, nếu khéo luyện tập cũng làm nên văn chương hay, chẳng kém gì tiếng nước khác chớ không phải như nhiều người tưởng lầm là một thứ tiếng bán khai, đành lòng bỏ đi để đem công mà học văn chương nước khác.*

*..."Sau truyện Kiều cũng không có văn nào bằng văn Kiều, đủ biết nước ta xưa nay khinh thường văn quốc âm không chịu tập, bỏ phí mất cái lợi khí thiên nhiên của tạo hoá đã phú-dụ cho người mình để mở mang cho giống nòi được tiến hoá.*

*"Người trước đã xao nhãng, người sau nên chăm chút cho hồn Cụ Tiên Điền ta dưới chín tuổi không đến nỗi ngậm ngùi than rằng đời sau không có kẻ kế nghiệp."*

Một năm sau, Phạm Quỳnh lại đem truyện Kiều ra diễn thuyết ở Hội Trí-Tri :

"Đêm hôm 26 (tháng 8-1920), ông Phạm Quỳnh là chủ bút bản chí lại đến diễn "Kim Vân Kiều". Người đến nghe rất đông...Diễn xong thì vừa đúng hai giờ đồng hồ mà người nghe không chán; thế đủ biết rằng truyện Kiều là hay, mà nhà diễn lại tài...

"Sự diễn thuyết...công hiệu, giúp đường khai hoá tưởng không nhỏ vậy."(Việc Diễn Thuyết Hội Trí-Tri, Thời-Đàm, N.P. số 38, tháng 8-1920).

Năm 1922, Phạm Quỳnh **đi Pháp du thuyết**, khi nói về những vấn đề liên quan đến văn hoá dân tộc như **"Sự tiến hoá của tiếng An-nam"** hay **"Thi Ca Việt Nam"**,

truyện Kiều và ca dao lại được Phạm Quỳnh đem ra để phê trường và mình chứng rằng Kim-Vân-Kiều truyện chữ nôm của Nguyễn Du đủ tỏ dân tộc Việt Nam đã từng có "một nền văn chương kiệt tác, đủ chứng rằng tiếng An-nam cũng có văn chương là đường nào, và vào tay một người làm văn có tài thời biết lợi dụng đến đâu."

Còn văn chương nôm của dân gian, phần nhiều là văn chương truyền khẩu, có lẽ cũng phong phú vào bậc nhất nhì trong thế giới... đủ chứng tỏ một thứ tiếng điển được cái tình tứ như thế là thứ tiếng hay biết đường nào.. "

Phạm Quỳnh đưa đến kết luận đòi hỏi cho tiếng mẹ đẻ được có cái địa vị chính thức nơi học đường:

"Một thứ tiếng như thế đáng sinh tồn lắm, đáng có một cái địa vị lớn hơn, một cái địa vị xứng đáng hơn trong sự ban bố cho cái dân đã sinh sản ra nó. Sự học ngày nay hình như không biết đến cái tiếng ấy là gì cả. Người ta thường nói một dân sống về tiếng nói. Nếu quả như thế thì dân Việt Nam chúng tôi quyết sống đây, vậy quyết bảo tồn tiếng quốc âm của chúng tôi và hết sức luyện tập cho nó phong phú thêm ra."

Xem thế đủ rõ, Phạm Quỳnh không chỉ hoạt động văn hoá thuần túy mà Phạm Quỳnh còn gửi ở đó cả một tấm lòng nhiệt thành, tha thiết của ông đối với tiếng nói dân tộc, với sự thịnh suy của đất nước, và sự trường tồn của nòi giống...Cũng chính từ tấm lòng nhiệt thành ấy, nên mỗi khi cầm bút là Phạm Quỳnh lại

thường để thoát ra những lời kêu gọi "tha thiết, âu yếm" khiến khơi dậy được lòng ái quốc, chiêu dụ được hồn bọn thanh niên tân học trở về với quốc gia dân tộc.

Ta hãy nghe Đông Hồ, nhà thơ xứ Hà Tiên tâm sự trong báo Sống, ngày 9-4-1935:

"Nam Phong sở dĩ làm cảm động được lòng người, kêu gọi được cái tâm hồn phất phơ vợ vãn của người tuổi trẻ về với non sông đất nước một cách âu yếm thiết tha, là nhờ ở quốc ngữ, tiếng nước nhà..."

Và cũng từ ngày cảm cái tiếng gọi về nguồn tha thiết của ông chủ bút báo Nam Phong, Đông Hồ đã bỏ Pháp văn, quay ra chuyên tâm học quốc ngữ, và đã cộng tác với Nam Phong từ buổi ấy (từ số 80, tháng 5-1924).

Sau đó (1926), Đông Hồ còn mở một ngôi trường tư, dạy tiếng Việt miễn phí, lấy tên là Khai Trí Tiến Đức Học Xá, và đã treo trên tường một tấm bảng, ghi lại những lời của Phạm Quỳnh làm khẩu hiệu:

"Quốc ngữ, quốc gia

Tiếng là nước, tiếng còn thì nước còn

Tiếng mất thì nước mất

Truyện Kiều còn, tiếng ta còn".

(Còn tiếp)

GS PHẠM THỊ NHUNG

Xin đón đọc kỳ tới:

- Ai lên án cô Kiều?
- Từ Marseille tới Paris
- Sóng gió báo chí
- Những tiêu chuẩn để gây dựng nền quốc học;
- Thuyết quân chủ lập hiến;
- Những lợi ích của cuộc cải cách chính trị Trung Bắc Kỳ.

# Theo Hết Chân Của Nữ Chân Thị Ca Sappho

- Những Nữ Sĩ Của Văn Chương Pháp Vào Thời La Belle Epoque -

(Tiếp theo Cỏ Thơm 43)  
Tặng Lê Trọng Phương và  
Lê Nghĩa Quang Tuấn

## Hà Trường An

Cô em Harriet Antoinette của Renée Vivien khi chị cô còn sanh tiền, vốn không thích văn chương của chị cô nên không đọc những gì chị cô đã viết. Cô yêu thương chị, bỏ ngoài tai tiếng đồn bất lợi cho chị. Cô kết hôn với một viên đại úy cận vệ hoàng gia Francis Alston. Thật là một điều hạnh phúc tràn trề cho Renée Vivien vì tị bấy lâu, nàng sợ em mình quá lứa lỡ thời vì tai tiếng không tốt của nàng. Toinette bất chấp mẹ và mọi thị phi quyết định mời chị mình làm phù dâu cho mình. Giữa Renée Vivien và chàng em rể có mối thiện cảm sâu sắc. Renée Vivien coi chàng như một ân nhân cứu em nàng thoát khỏi cảnh độc thân do cái lỗi “yêu người đồng phái tính” của chính nàng gây ra.

Sau khi Renée Vivien qua đời, chính Toinette Alston cấp dưỡng đầy đủ cho cô tó

gái trung thành của chị mình. Cô cùng với Bá Tước phu nhân Hélène de Zuylen kẻ thu thập tài liệu văn chương của Renée Vivien và vận động với nhà xuất bản Sansot, người bỏ tiền ra in những di cảo của Renée Vivien.

Người yêu đầu tiên của Renée Vivien là Violette Shillito, ưa đào luyện kiến thức

văn chương triết học. Cô ta học tiếng La-mã để đọc các tác phẩm của Dante, học tiếng Hy-lạp để đọc những sách của Platon. Người đẹp Mabel Dodge cho rằng:

*“Violette có vẻ đã sống bằng tưởng tượng tất cả những đời sống khác và đã hàn gắn mọi hố thẳm... Trong những kẻ mà tôi quen biết, nàng là một kẻ được khai triển kiến thức*

*rộng lớn nhất và là kẻ đi xa hơn mọi người khác...”*

Khi vừa mới tập làm thơ, Renée Vivien nhờ cô bạn gái tên Marie Charneau kết bạn với Amédée Mouillé tuổi ngũ tuần có vẻ quyến rũ đặc biệt. Renée Vivien gửi cho ông ta lối trên 20 bức thư kèm theo trên 60 bài thơ học trò và những bài thơ do nàng dịch thơ của Dante. Tất cả thư và thơ do Marie Charneau giữ lấy và sau này đương



sự tặng hết cho Quốc Gia Thư Viện. Chính ông Mouillé nhuận sắc các bài thơ đầu mùa của Renée Vivien.

Trước khi bước vào thi đàn văn giới, Renée Vivien kết bạn văn chương với thi sĩ Charles Brun ( 1870 - 1946), cả hai trao đổi thư thường xuyên, giữ tình bạn chân thành và thuần khiết cho đến khi Renée Vivien qua đời. Nàng gởi cho ông trên 500 bức thư. Charles Brun lớn hơn nàng vài tuổi, nhưng nàng yêu kính ông như sư phụ. Charles Brun đỗ thạc sĩ văn chương vào năm 1893, là tác giả các thi tập: “Chants d’Ephèbe” (Tiếng Hát của Cậu Trai Mới Lớn, 1891), “Onyx et Pastel” (Huyền Mã Nào và Tranh Viết Chì Màu, 1895), “Le Sang des Vignes” (Máu của Dây Nho, 1907).

Khi đan díu với Natalie Clifford Barney, Renée Vivien lui tới Violette thừa đàn. Khi Violette nằm chờ chết trên giường bệnh tại Nice, nàng đến săn sóc bạn. Khi bạn qua đời, nàng có trước tác những câu thơ trong thi tập “Brumes de Fjords” (Sương Mù của Fjords) như sau:

*Một nàng trinh nữ ngủ trong quan tài bằng ngà*

*Nàng ngủ một giấc thanh khiết*

.....  
*Với bông hoa huyền bí tôi áp nhẹ lên môi nàng*

*Bông hoa mọc rễ trong trái tim những kẻ chết*

*Và Thần Chết nói bằng giọng dã dượi:*

*“Tôi ngủ không chiêm bao dưới lớp đất ngát hương*

*“Bởi vì tôi chẳng có tình yêu”*

\*

Hầu tước phu nhân Anglesey (Lady Anglesey) rất thông cảm nỗi đau khổ của

Renée Vivien khi nàng chia tay với Natalie Clifford Barney. Cho nên vào năm 1901, trong một buổi họp mặt tại nhà phu nhân, phu nhân giới thiệu Nam tước phu nhân Hélène de Ruylen de Nyevelt cho nàng. Bà này lớn hơn Renée 14 tuổi, mập mạp, gọn gàng, nhậm lẹ, sinh động, hăng hái, chó không phải mập ú và mềm xèo như cái bánh “la brioche” theo như sự dèm siểm của Liane de Pougy và những cửa miệng ăn mắm ăn muối độc địa gán cho bà. Chính bà cũng thuộc dòng dõi quý tộc gốc Do Thái, vốn là Nữ nam tước Hélène-Betty-Louise-Caroline de Rothschild, con của Nam tước Salomon-Charles de Rothschild de Francfort. Chồng bà là Nam tước Etienne-Gustave-Frédéric Van Ruylen van Nyevelt vốn dòng quý tộc xứ Bỉ. Ông chơi môn polo thật cừ khôi, thích xe hơi và trở nên nổi tiếng khắp hoàn cầu nhờ nghề mua bán đầu tư xe hơi.

Nam tước phu nhân Hélène có khuôn mặt uy quyền, quả cảm, kiên trì, có một năng động dồi dào. Bà viết lách say sưa, vừa buông bút là cầm vô-lăng lái xe vùn vụt. Bà là kẻ không biết mệt về phương diện thể chất cũng như tinh thần. Bà vui vẻ, ham đàm đạo, thích du lịch cũng như thích nghỉ ngơi, thích nơi ẩn cư cũng như thích nơi náo động. Công việc nào đối với bà cũng là trò chơi thích thú và thành khẩn. Chỗ nào đối với bà cũng là thiên đường ánh sáng của bà. Bởi cái mặt uy quyền của bà, thiên hạ cho rằng bà xấu gái. Họ còn đồn rằng bà thống trị Renée Vivien như một bạo chúa. Nữ sĩ Colette còn vẽ thêm cho bà hàng ria mép và cách nói năng ngang tàng thô lỗ

của tên lính ba gai trong một thư mà nữ sĩ gởi cho nhà báo kiêm nhà văn Léon Hamel.

Không đâu, Hélène de Zuylen yêu thương săn sóc Renée Vivien như một bà mẹ thứ hai nhân hậu và khoan dung. Sống chung với bà, nàng tìm được tâm hồn bình ổn, niềm tin vững chãi rất thuận lợi cho sự viết lách của nàng.

Không có sách nào nói phu nhân ly dị chồng để được dan díu với Renée Vivien. Họ chỉ cho biết rằng Nam Tước Etienne de Zuylen có thọ mạng lâu dài, rất hạnh phúc trong cuộc sống gia đình. Còn phu nhân vẫn là một tù mấu đối với con cái.

Đây là bài thơ “A la Bien-Aimée (Gửi Người Yêu Dấu) mà Renée Vivien trang tặng phu nhân Hélène de Zuylen với biết bao hình ảnh diễm lệ thêu thùa lên từng câu thơ:

*Người là lâu đài của tôi, là buổi chiều và mùa thu của tôi*

*Và là màn lụa và vườn hoa huệ của tôi*

*Là bình ngự hương bằng vàng và cây cột màu bạch phấn của tôi*

*Là hoa viên, là chiếc đầm điểm lau sậy và hoa dã lan của tôi.*

\*

*Người là hương hổ phách và hương mật ong của tôi, là lá kè của tôi*

*Là những tàn lá cây của tôi, là tiếng hát ve sầu của tôi trong bầu thanh khí*

*Là tuyết băng của tôi rã tan để được cao ngạo và lạng trầm*

*Và là rong biển và cảnh vật miền duyên hải của tôi.*

\*

*Người là cái chuông của tôi với tiếng núc nẻ đơn điệu*

*Là một hải đảo tươi mát và là một ốc đảo cứu độ của tôi*

*Người là lâu đài của tôi, là buổi chiều và mùa thu của tôi.*

*Và là màn lụa và vườn huệ của tôi...*

Khi chung sống với Renée Vivien, Nam tước phu nhân bắt đầu bước vào văn giới để vung vít bút ngọc, múa may bút hoa. Trước hết, trên thi đàn xuất hiện một tên nữ sĩ mới. Đó là Paule Riversdale. Thiên hạ đồn hô rằng đó là Renée Vivien sáng tác cho Hélène de Zuylen. Thi tập “Vers l’Amour” (Gần Tình Yêu, 1903) do Maison des Poètes xuất bản. Sau đó là thi tập “Echos et Reflets” (Tiếng Vang và Những Bóng Phản Chiếu, 1904) do Lemerre xuất bản. Hai thi tập này được báo chí nhắc tới nhiều. Thi tập đầu vào năm 1908 được Sansot tái bản. Thi sĩ Charles Brun tiết lộ rằng Paul Riversdale là Bá tước phu nhân Hélène de Zuylen. Hai thi tập ấy không có bàn tay của Renée Vivien nhúng vào, không cây bút của Renée xía ấu vào. Hiềm vì nỗi phu nhân không nắm vững văn điệu, cho nên ông phải bỏ công ra nhuận sắc dùm cho bà ta. Thế thôi!

Sau đó Hélène de Zuylen sáng tác được một vài tác phẩm, dùng cái tên nguyên vẹn của mình làm bút hiệu: Hélène de Zuylen de Nyevelt. Xin kể:

1/ “Effeuillements” (Lác Đác Lá Rơi, thơ, 1904) do Lemerre xuất bản,

2/ “Copeaux (Những Phiến Mỏng, truyện kể, 1904), do Lemerre xuất bản,

3/ “L’impossible Sincérité” (Sự Chân Thành Không Thể Được, tiểu thuyết, 1905) do Calmann-Levy xuất bản,



4/ “ La Mascarade Interrompue” ( Nhóm Người Mang Mặt Nạ Không Ngừng Nghỉ, kịch, 1906) do Stock xuất bản,

5/ “Le Chemin du Souvenir” (Con Đường Kỷ Niệm, tiểu thuyết, 1907) do Juven xuất bản,

6/ “Béryl” (kịch, 1908) do Le Beffroi xuất bản,

7/ “L’ Oubliée (Người Đàn Bà Bị Bỏ Quên, tập truyện, 1910) do Sansot xuất bản.

Văn thơ của Nam tước phu nhân bị Jean-Paul Goujon, tác giả quyển “ Tes Blessures Sont Plus Douces Que Leurs Caresses” (Những Vết Thương Của Em Êm Dịu Hơn Những Cái Vuốt Ve Của Họ) cho rằng do Renée Vivien nếu không “gà” cho bà thì cũng viết thay thế cho bà. Điều này, ông ta khó thuyết phục độc giả. Trong văn chương Việt Nam, khi viết những tác phẩm đầu, Thụy Vũ và Lê Hằng chịu ảnh hưởng Túy Hồng. Còn văn chương của Tuấn Huy và Nguyễn thị Hoàng phẳng phất một chút khối sương hương phấn của văn chương Mai Thảo. Văn chương của Nguyễn thị Vinh, của Trương Anh Thụy há không có chút hơi hướm băng láng của văn chương Thạch Lam hay sao?

Tôi xin trích một vài đoạn thơ của Nam tước phu nhân Hélène de Zuylen:

*Thanh khí lắng nghe... Làn hơi điệu xảo của tiếng hát*

*Rỉ rả tuôn chậm chậm cái lừ loát giả vờ của nó*

*Và tôi thấy ngạo nghệ trên chiếc ngai vàng của chiều hôm*

*Màu nâu đỏ của thứ lụa kiêu sa ở thành phố Florence.*

(Fiorenza)

*Tình yêu của những niềm cô đơn tuyệt đẹp*

*Đã len vào trái tim cay đắng của tôi*

*Này đây tập hợp chuông hòa âm xanh lơ của mùa Đông*

*Ném vào khúc nhạc dạo.*

(Le Tisseur de Givre/ Người Thơ Dệt Sương Giá)

Có một thuở Nam tước phu nhân chạy theo bóng hồng của một cô gái quý tộc gốc Nga tên là Alexandra Antokolsky Ricoy mà thời nhân gọi là Sacha (hỗn danh). Cô ta là con của Bá tước Mark Antokolsky, trước hết kết hôn với nhà quý tộc Mễ-tây-cơ, tức là Bá tước Ricoy. Chồng chết, cô ta tái giá với Quận công Sforza, nhưng tước hiệu quý tộc này khả nghi lắm vì có lắm miệng đồn rằng chồng sau của Sacha là quận công dỏm, là nhà quý tộc giả hiệu.

Sau đó, thấy Renée Vivien đau buồn, mượn tẩu bôi giải phá thành sầu nên sanh bệnh, Bá tước phu nhân hồi tâm trở lại với nàng để chăm sóc nàng.

Sacha Antokolsky Ricoy có xuất bản cuốn hợp tuyển các nhà văn đương thời tựa là “Le Salon Bleu d’Arthénice” (Phòng Khách Xanh của Arthénice). Nhưng thiệt ra, trong lúc ăn ở với phu nhân, Renée Vivien cũng đã thư từ qua lại với Natalie Clifford Barney và với Kérimé Turkhan-Pacha, một thiên kim tiểu thư tuyệt sắc, con của nhà đại sú Thổ -nhĩ-kỳ. Vào những dịp đi viếng Lesbos hoặc viếng Thủ đô Constantinople, trong chuyến trở về Paris, nàng tìm cách ghé thăm Kérimé Turkhan-Pacha và ái ân vùi dập với cô ta. Khi phu nhân say tình mới với Sacha, nàng cũng đã

ăn nằm với Émilienne d'Alençon và một cô gái điếm tên Jeanne de Bellune.

Về phương diện sáng tác, Renée Vivien thuộc loại dễ sai. Khi còn sanh tiền, nàng đã có trên 20 tác phẩm gồm thơ, tiểu thuyết, thơ dịch. Những quyển sách xương sống sáng chói của nàng gồm có thi tập “Études et Préludes” (Khúc Nhạc Luyện và Khúc Nhạc Đạo)(1901), “Cendres et Poussières” (Tro và Bụi, 1902), tất cả do Lemerre xuất bản. Ngoài ra cuốn tiểu thuyết “Une Femme m'Apparut” (Một Người Đàn Bà Xuất Hiện Cho Tôi, cũng do Lemerre xuất bản). Hai năm trước khi nàng lia trần, thi tập “Flambeaux Éteints” (Những Cây Đuốc Tắt, năm 1907) do Sansot xuất bản cũng gây tiếng vang lãnh lót và sâu rộng trong văn giới. Các thi phẩm của nàng được Charles Brun cho là sự giao thoa và phối hợp giữa thi phẩm của Charles Beaudelaire và Paul Verlaine. Còn học giả Salomon Reinech thì ái mộ thi tài nàng vô điều kiện. Rồi từ chỗ yêu tài, ông trông cây si và để cho rễ si ăn sâu vào cuộc đời và vào hành trình văn chương của nàng.

Khi Renée Vivien qua đời, 5 thi tập bằng chữ Pháp của nàng được Sansot lần lượt xuất bản, còn toàn tập thi ca của nàng gồm 2 quyển thi do Lemerre xuất bản vào năm 1934, do Nam tước phu nhân Hélène de Zuylen bỏ tiền ra in. Trước khi lia trần, Renée Vivien có soạn cuốn tiểu sử về cuộc đời của hoàng hậu Anne Boleyn, vợ của vua Anh Quốc Henri VIII. Sau này, vào năm 1982, cuốn này mới được A l'Ecart xuất bản.

Vào những ngày tháng cuối cùng, Renée Vivien do chính tay Hélène de

Zuylen săn sóc. Đám táng của nàng cũng do chính phu nhân cùng em gái và em rể nàng đảm nhiệm. Nàng được chôn trong mộ huyết gia đình ở nghĩa trang Passy, nơi đó cha nàng đã an nghỉ trước kia. Mẹ nàng từ chối mang tang phục đen. Bà mặc quần áo màu ma-rông và tuyên bố rằng mình sắm không kịp áo quần đen. Sau khi từ nghĩa trang Passy về nhà, trong bữa tiệc trà bánh thết đãi những kẻ dự đám, bà ta cười giỡn om sòm, đú đờn với các người kia kẻ nọ, coi đám tang vui chẳng khác gì đám cưới.

Nam tước phu nhân Hélène de Zuylen do sự thỏa thuận của gia đình Renée Vivien, cho xây cất nơi phần mộ nàng một cái đền nhỏ theo kiểu gothique mới và cho khắc bên trong những câu thơ của nàng do Charles Brun chọn lọc.

Toinette Alston vốn ghét Natalie Clifford Barney. Trong một bức thư đầy nộ khí bùng vỡ như sấm sét, đương sự cấm Natalie tổ chức buổi lễ một giờ tưởng niệm Renée Vivien vào đầu tháng 6 dương lịch năm 1912. Natalie đành đợi dịp trong lúc chiến tranh để làm lễ ấy vào ngày 26 tháng 7 dương lịch, năm 1915.

\*

Michèle Sarde trong cuốn “Colette, Libre et Entravée (Colette được Tự Do và Bị Trói Buộc) và Marc Andry trong cuốn “Chère Colette” chỉ nói Colette giao du với Natalie Clifford và khám phá ra (có kinh nghiệm đúng hơn) về đồng tính luyến ái phái nữ, chớ không nói hai đảng đã cụp lạt theo kiểu rông giao đầu phụng giao đuôi. Trong quyển “Pur et Impur” (Thanh Khiết và Ô

Trọc), Colette có nói vấn đề đồng tính luyến ái của phụ nữ như sau:

*“Không đúng là tình cảm nảy sinh ra sự chung tình của hai người đàn bà, mà như do một loại tình cốt nhục... tôi xin viết đó là tình cốt nhục đáng lẽ phải nói là sự giống nhau mới đúng. Sự khoái lạc nhục cảm trở nên vững mạnh hơn khi cả hai giống nhau nhiều. Trong niềm tin chắc chắn, người bạn gái thích vuốt ve một thân thể mà cô ta thừa biết những cái bí mật; những cái ấy do thân thể cô chỉ cho cô biết những gì mà cô ưa thích hơn hết...”*

Chưa thấy quan niệm này đủ soi sáng tư tưởng mình, Colette đi xa hơn:

*“... Hai người đàn bà si mê nhau làm sao tránh thú khoái lạc nhục cảm và cũng không sao tránh khỏi một thú gọi cảm lan rộng hơn và nóng bỏng hơn sự o ép. Đó là thú gọi cảm không cố ý và không bó buộc, thú gọi cảm sung sướng của cái nhìn đối trao, của cánh tay đặt trên vai, thú xúc động mùi lúa ấm cúng nướng nấu trên mái tóc, đó là những khoái lạc do sự hiện diện hằng cửu của thói quen, những khoái lạc ấy sản sinh và bùng tha niềm chung thủy”*

Colette tên thật là Sidonie-Gabrielle Colette, cha là Jules-Joseph Colette. Mẹ là Sidonie Landoy. Nữ sĩ sinh vào ngày 28 tháng giêng dương lịch năm 1873, tại Saint-Sauveur en Puisaye (thuộc vùng Yonne). Bà mẹ nàng trước đó kết hôn với ông Jules-Domineau Duclos sinh một gái đầu lòng và một trai kế tiếp. Ông chồng đầu tiên chết, bà tái hôn với ông Jules-Joseph Colette, lúc đó là một thương phế binh đã gửi lại quân y viện một chân trúng đạn. Bà sinh cho ông một trai

tên Léopold (gọi tắt là Léo), rồi mới tới Sidonie-Gabrielle tức là nữ sĩ lừng danh vào đầu thế kỷ 20 của nước Pháp sau này. Khi vào văn đàn, nàng lấy chữ Colette vốn vẹn vẹn là họ của mình làm bút hiệu. Năm 16 tuổi, Colette đỗ bằng Brevet Élémentaire, tương đương với bằng Trung học Đệ nhất cấp (Brevet du Premier Cycle). Năm 20 tuổi nàng kết hôn với Henry Gauthier-Villars (gọi thân mật là Willy), một thợ công trong giới văn học nghệ thuật. Nhờ chồng mà Colette quen các văn gia như Anatole France, Marcel Proust, Pierre Louys, Jean Lorrain, các nữ sĩ chẳng hạn như Lucie Delarue Madrus, Rachide cùng nhạc sĩ Reynaldo Hahn, nữ kịch sĩ Marguerite Moreno...

Những tác phẩm đầu tay của Colette như “Claudine à l’École” (Cô Claudine Đi Học), “Claudine à Paris (Cô Claudine tại Paris), “Claudine en Ménage” (Cô Claudine trong Cuộc Sống Lúa Đồi), “Claudine s’En Va” (Claudine Ra Đi) ăn khách kinh khủng. Những tên chồng gian hùng xảo huyệt lại thêm điểm miệng đi mồm của nàng bắt nàng để cho y ta độc quyền đứng tên tác giả. Những tác phẩm này lần lượt được Willy đưa lên sân khấu. Tới năm 1904, khi cho xuất bản quyển “Dialogues de Bêtes” (Những Cuộc Đối Thoại Của Súc Vật), Colette nhất định dùng cái tên Colette Willy làm bút hiệu. Bút hiệu này được bà dùng cho tới năm 1923. Dù sao, tuy không trả cái tên tác giả cho các tác phẩm của bộ “Claudine”, nhưng về sau loạt sách ấy dù trước kia do Willy đứng tên, nhưng khi chúng được tái bản phải để tên tác gia như sau: Willy et Colette Willy. Rồi dần dần tên

Willy và Colette rơi rụng, cho đến nay, sách nào của Colette có cái tên Willy xía ầu vào mà được tái bản hoặc được đưa lên màn bạc cũng chỉ đề cái tên Colette là tác giả mà thôi.

Willy trong khi vợ viết văn và để cho y ta đứng tên tác giả, lại dăng dệt hết cô này sang cô khác nhờ cái tài xạo đĩa tuyệt vời của y ta, dù y ta mập ú như con cá voi. Colette đau khổ bỏ trốn khỏi tổ uyên ương khi Willy say mê cô đào hát thuộc loại mén tên Meg, nhỏ hơn y ta gần 40 tuổi. Thế rồi Colette rời tổ uyên ương, trốn ở nhà một phụ nữ quý tộc. Đó là Nữ công tước Mathilde, vốn là con gái của Công tước Morny (Duc de Morny); ông này là em một mẹ khác cha với Hoàng Đế Napoléon III (cha là tướng Flahaut, mẹ là Hoàng hậu Hortense). Bà Mathilde (mà bạn bè thân quyến gọi là Missy) kết hôn với đức Quận công Belbeuf (Duc de Belbeuf) chẳng bao lâu thì ly dị. Bà thông minh, học thức rộng, cỡi ngựa giỏi, thích thể thao, văn chương, kịch nghệ. Bà cũng thích ăn mặc nam trang, tóc húi ngắn như đàn ông và thích ăn nằm với phụ nữ. Thế là bà đánh thức ở Colette khuynh hướng của tình cảm người nữ yêu người nữ (sentiment saphique). Missy đã từng là người yêu của Quận chúa Poniatowska, cả hai đã gây ồn ào tiếng bắc tiếng chì trong giới quý tộc và trong văn giới một dạo. Trước đó, trong Hội quán Nghệ Thuật và Thời Trang (Cercle des Arts et de la Mode), Willy giới thiệu vợ mình cho Missy. Missy có vẻ quyến luyến thiết tha với Colette. Giờ đây, bị Willy sỉ nhục, Colette tìm an ủi trong vòng tay ân tình của Missy. Cho nên trong quyển “Les Vrilles

de la Vigne” (Những Vòi của Dây Nho), Colette có viết một bài nhan đề là “Nuit Blanche” (ĐêmTrắng) để trang tặng Missy.

Khi còn chung sống với Willy, Colette đã từng lui tới với những nghệ sĩ, những soạn giả, những đạo diễn trong kịch giới nên đâm ra ưa thích môn kịch. Nàng muốn lao vào ngành hát “mime” (diễn xuất bằng điệu bộ chứ không có độc thoại đối thoại gì ráo). Missy khuyến khích nàng. Nàng tìm tới kịch sĩ kiêm đạo diễn lừng danh Georges Wague, xin được thọ giáo với chàng và giới thiệu Missy để chàng thu nhận và huấn luyện nghệ thuật diễn xuất cho cụu phu nhân Belbeuf kia luôn thể.

Colette khởi nghiệp diễn viên qua vở kịch “Le Désir, l’Amour et la Chimère” (Dục Vọng, Ái Tình và Ảo Vọng) trình diễn tại hí viện Théâtre Michel. Vở kịch này rút trong ý thơ của Francis de Croisset, một thi sĩ có dáng dấp hào hoa phong nhã đã từng ái mộ Colette một cách nồng nhiệt. Trong vở kịch “La Chair” (Xác Thịt), Colette mặc chiếc robe xẻ đùi bên trái, từ háng trở xuống để triển lãm một cái đùi rất hấp dẫn tuy không thật thon chắc như đùi phụ nữ đẹp từ thập niên 30 trở về sau này. Trong vở kịch có một màn để kịch sĩ Georges Wague xé áo ngắn của nàng để lộ một cái vú tròn trặn sần chắc mà các cụ ta gọi là “vú mâm xôi” (loại vú chẳng những không nhão, không xệ, mà lại vun chùn như mâm xôi). Đúng là một thứ bửu bối tuyệt vời của nữ sĩ. Điều đó làm cho Colette được hoan nghinh bên cạnh những cái nguyệt háy, những cái bĩu môi của mấy cụ sồn sồn ó dâm. Nhưng tới vở kịch “Rêve d’Egypte”

(Giấc Mộng Xứ Ai Cập) trình diễn trên sân khấu Moulin Rouge, Missy và Colette gây một xì-căn đàn làm rung động Kinh Đô Ánh Sáng Paris nói riêng, Âu Châu nói chung. Đây là sự tích chàng trai thám hiểm (do Missy, lấy nghệ danh là Yssim để đóng thay cho George Wague) qua Ai Cập quật mồ một thiên cổ mỹ nhân để tìm cái xác ướp của nàng. Chàng lần lượt tháo mở những vòng vải bó xác ướp thì thấy hiện ra một mỹ nhân lỏa thể (do Colette đóng). Chàng hôn nhẹ lên môi nàng. Xác ướp phục sinh cùng khiêu vũ với chàng. Đàn bà hôn đàn bà trên sân khấu có khác nào hôn giữa chốn công cộng. Xì-căn-đàn vụt nổ chát chúa. Khán giả vỗ ghế, la hét, huyết sáo phản đối. Thế là gia quyền của Công Tước Morny phải điều đình để cho Georges Wague thay thế Yssim (đảo lộn chữ Missy) và đổi tựa “Rêve d’Egypte” thành “Nuit d’Orient” (Đêm Đông Phương).

Về phương diện sáng tác, Colette thuộc loại đẻ sai như cá chái đẻ trứng, như chuột bạch đẻ con. Nàng cho xuất bản gần 70 tác phẩm, để lại 7 di cảo để được lần lượt xuất bản về sau này. Ngoài trừ bộ “Claudine” và những quyển “Dialogue de Bêtes”, “Sept Dialogues de Bêtes (Bảy Cuộc Đối Thoại Của Thú Vật)”, “Les Vrilles de la Vigne”, Colette còn có những văn phẩm tuyệt tác khác như: “L’Ingénue Libertine” (Cô Xuân Nữ Phóng Đãng), “La Vagabonde” (Người Đàn Bà Lang Bạt Kỳ Hồ), “Chéri” (Bé Cưng), “Blé en Herbe” (Mạ Non), “La Chatte” (Con Mèo Cái).

Quyển “La Vagabonde” là quyển kể lại cuộc tình của người đàn bà bị tên chồng

luống tuổi cảm sùng nên cả hai đưa đến chỗ ly dị. Rồi người đàn bà bất hạnh kia gặp một người đàn ông đứng đắn, đồng trang lứa với nàng. Chàng ta cầu hôn nàng, nhưng nàng như con chim bị tên thấy vật gì cong cong cũng sợ đó là cây cung. Cho nên nàng từ chối lời cầu hôn kia và dần bước lang thang... Đây là quyển sách kể lại cuộc tình giữa Willy và Colette và tiên tri cuộc hôn nhân giữa Colette với Nam tước Henry de Jouvenel. Ông ta bồ trai, nhỏ hơn nàng vài tuổi. Lúc cả hai gặp nhau, Colette đã 37 tuổi (năm 1910). Cả hai kết hôn vào năm 1912. Colette sanh cho chồng cô con gái tên là Colette de Jouvenel, tiểu danh là Bel Gazou (năm 1913). Hạnh phúc lứa đôi của hai vợ chồng chẳng được bao lâu, ông ta say mê chính trị, được làm tới chức Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục Công Cộng (Ministre de l’Instruction Publique)... Colette cô đơn, ngoại tình với con trai chồng là Bertrand de Jouvenel, rồi xin ly dị với ông Henry. Còn Bertrand bị gia đình rúng ép phải dang xa Colette để cưới vợ, nhưng chàng không bao giờ quên người mẹ ghẻ tài hoa và luyện đạt trong vấn đề tình yêu kia. Cuộc đan díu giữa Colette và thằng con ghẻ xảy ra đúng như câu chuyện trong quyển “Chéri” hết 90%. Quyển này chào đời trước khi Colette tái hôn với Henry de Jouvenel. Như vậy “La Vagabonde” và “Chéri” là hai tác phẩm tiên tri về cuộc tình ái và hôn nhân của tác giả vậy.

Về sau, vào năm 1935, Colette lúc đó 65 tuổi, tái hôn lần thứ hai với anh chàng Marice Goudekot gốc Do Thái, nhỏ hơn bà 16 tuổi. Bà đưa anh ta vào ngành báo chí và

anh ta khởi sự viết báo vào năm 1938. Năm 1949, Colette đắc cử chức Chủ tịch Hàn Lâm Viện Goncourt kế vị nhà văn Lucien Descaves. Từ ngày 2 đến ngày 9 tháng 5 dương lịch năm 1953, ông Douglas Dillon, Đại sứ Huê Kỳ trao văn bằng Quốc Gia Học Viện Nghệ Thuật và Văn Chương (National Institute of Arts and Letters) cho Colette, trước sự hiện diện của ông Hoàng Rainier de Monaco và nhiều nhân vật tai to mặt lớn trong văn giới cũng như trong chính quyền.

Colette qua đời vào ngày 3 tháng 8 dương lịch. Lễ tổng táng của bà trở thành quốc táng vào ngày 7 tháng 8 dương lịch.

\*

Đồng tính luyến ái phái nam lẫn phái nữ trước thập niên 80 của Thế kỷ 19 cho tới cuối thế kỷ 20, ở một vài địa danh, ở một vài tiểu bang trên đất nước Hợp Chúng Quốc, ở những nước Hồi Giáo bị xem là thiên tai của Thượng Đế. Nhưng trên đất Pháp, từ thập niên cuối của Thế kỷ 19 cho tới Thời Đại Mỹ Lệ (La Belle Époque), có những nàng “lết”, nàng “bi” tô điểm văn học nghệ thuật Pháp bằng những văn phẩm làm giàu cho văn học sử nước Pháp, bằng những công trình nghệ thuật chiếu sáng rực rỡ một thời đại. Họ là những phụ nữ ngoại hạng, coi thường lễ thói, chống những nguyên tắc cứng nhắc và khô khan để cho tâm tình và cảm hứng của mình nở hoa. Và có như thế, họ mới trở thành, nói theo nữ sĩ Ngân Giang, những kẻ “sống với thời gian vượt thế gian”.

Những ngôi sao văn chương gồm các bà “lết” hay các bà quen thân của họ lần lượt qua đời. Xin được kể theo tuần tự: Violette Shillito (1901), Renée Vivien

(1909), Valtresse de La igne (1910), Yvonne Vernon (1918), Sacha Ricoy (1930), Lucie Delarue Madrus (1943), Olive Custance (1944), Hélène de Zuylen (1947), Liane de Pougy (1950), Eva Palmer (1952), Colette (1954), Elizabeth de Gramont (1954), Mabel Dodge Luhan (1956), Lady Anglesey (1961), Romaine Brooks (1970). Riêng Natalie Clifford Barney có thọ mạng dài lâu hơn hết. Cái chết của nữ sĩ (1972) làm tắt lịm dư ảnh huy hoàng của văn chương các bà nữ sĩ “lết” vào Thời Đại Mỹ Lệ.

## Hã Trường An

### A/ Chú thích:

\* *Opale* được dịch là ngọc điệp (bướm ngọc). Đó là một thứ ngọc trong vắt như thủy tinh, phía trong ruột có những chấm đỏ, xanh, vàng, tím, lục sáng lấp lánh. Người Nam Kỳ vẫn dùng ngọc điệp để nạm vào nhẫn đeo tay.

\*\* Nữ sĩ Marcelle Tinayre có viết về Renée Vivien qua 3 quyển sách: “Tros Images de Renée Vivien” (Ba Hình Ảnh Của Renée Vivien) do Schéhérazade xuất bản vào năm 1910, “Notes d’Une Voyageuse en Turquie” (Ghi Chú Của Nữ Khách Du Lịch Đến Xứ Thổ-nhĩ-kỳ) do Calmann-Lévy xuất bản vào năm 1910, “Une Soirée Chez Renée Vivien” (Một buổi Tối Tại Nhà Renée Vivien) do Messidor xuất bản vào năm 1981.

\*\*\*Amazones là giống dân phụ nữ ở vùng Caucase hoặc ở miền Bắc vùng Tiểu Á (Asie Mineure) hay ở vùng Scythie. Họ là những thợ săn tài ba, những chiến sĩ can trường. Họ ghét đàn ông, nhưng cần đàn

ông, bắt đầu ông gây giống cho họ. Hễ sinh con trai thì họ đem giết, hoặc làm cho chúng tàn tật để dành làm nô lệ. Còn sinh con gái thì họ nuôi cho tới trưởng thành, tập chúng võ nghệ và tài sản bản. Dân Amazone chỉ yêu đương nhau theo truyền thống đồng tính luyến ái phái nữ.

\*\*\*\* Tiếng “Amour” khi ở nhằm số ít (singulier) thì thuộc giống đực (masculin), nhưng khi ở nhằm số nhiều (pluriel) thì thuộc giống cái (féminin).

\*\*\*\*\* Trong thần thoại Hy Lạp, Mercure (còn gọi là Hermès) là vị thần ở trên Thiên Đỉnh ngọn núi Olympia. Ông chuyên coi về thương mại, giao tế, du lịch, sứ giả... nơi trần thế.

#### **B/ Tài liệu tham khảo:**

1/ Tự diễn “Petit Robert”,

2/ “Portrait d’une Séductrice” (Chân Dung Người Đàn Bà Quyến Rũ) của Jean Chalon (Loại bỏ Túi/Livre de Poche) do Stock xuất bản vào năm 1976. Quyển này đoạt giải Gaze (Prix Gaze) cũng vào năm 1976,

3/ “Mes Cahiers Bleus” (Những Tập Giấy Xanh Của Tôi), nhật ký của Liane de Pougy do Plon xuất bản vào năm 1977,

4/ “Colette, Libre et Entravée” (Colette, được Tự Do và bị Ràng Buộc) của Michèle Sarde do Stock xuất bản vào năm 1978,

5/ “Chère Collette” (Colette Thân Mến, của Marc Andry) do Presse de la Cité xuất bản vào năm 1983,

6/ “Tes Blessures sont plus Douces que leurs Caresses” (Những Vết Thương Của Em Êm Dịu Hơn Những Cái Vuốt Ve Của

Họ) của Jean-Paul Goujon, do Régine Desforges xuất bản vào năm 1986,

7/ “Liane de Pougy, Courtisane, Princesse et Sainte” (Liane de Pougy, Danh Kỳ, Vương Phi và Nữ Thánh) của Jean Chalon do France Loisirs xuất bản vào năm 1994. Quyển này đoạt giải Marcel Proust (Prix Marcel Proust) cũng vào năm 1994.

8/ “Valtesse de la Bigne/ ou Pouvoir de la Volupté” của Yolaine de la Bigne do Perrin xuất bản năm 1999.

